

PHỤ BIỂU 2.1

DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ HẠ LONG

CHUYÊN VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP TỈNH.

(Đơn vị tiếp nhận: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I Quảng Ninh)

(Kèm theo Nghị quyết số 278 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025	
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Ngân sách huyện tự cân đối
	TỔNG CỘNG		17.388.424	2.725.608	14.662.816	10.287.732	7.609.732	8.199.749	6.895.047	1.344.149
A	Nhóm dự án hoàn thành		8.524.579	969.540	7.555.039	2.659.174	1.849.174	2.582.218	2.262.181	161.202
I	Dự án đã quyết toán, tất toán		283.946		283.946	13.001	13.001	3.112	3.112	1.249
1	HTKT khu phía Nam đường quốc lộ 18A đoạn từ Km5-Km8 (từ trụ sở Tỉnh ủy đến trụ sở UBND tỉnh) tại phường Hồng Hà (GĐ1)	2933/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	243.466		243.466	7.024	7.024	304	304	599
2	HTKT khu dân cư, tái định cư phía Bắc ga Hạ Long tại phường Giếng Đáy	3316/QĐ-UBND Tỉnh ngày 26/10/2006	38.095		38.095	3.577	3.577	558	558	350
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Rùa, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	3967/QĐ-UBND ngày 9/4/2024	2.385		2.385	2.400	2.400	2.250	2.250	300
II	Dự án đã quyết toán, chưa tất toán		6.492.352	810.540	5.681.812	2.010.329	1.359.329	1.966.824	1.646.787	93.489
4	Xây dựng bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Sơn Dương (điểm Hà Lũng), xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	2857/QĐ-UBND ngày 15/3/2025	1.149		1.149	1.500	1.500	1.060	1.060	60
5	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã, thành phố Hạ Long	4761/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	2.989		2.989	3.000	3.000	2.744	2.744	144
6	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã, thành phố Hạ Long	615/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	3.151		3.151	3.300	3.300	2.986	2.986	136
7	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long	2855/QĐ-UBND ngày 15/3/2027	2.336		2.336	2.800	2.800	2.132	2.132	140
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã, thành phố Hạ Long	648/QĐ-UBND ngày 19/01/2024	3.324		3.324	3.500	3.500	3.188	3.188	88
9	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã, thành phố Hạ Long	644/QĐ-UBND ngày 19/1/2024	1.935		1.935	2.100	2.100	1.900	1.900	200
10	Xây dựng nhà vệ sinh công cộng tại đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	2614/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	4.518		4.518	6.300	6.300	4.200	4.200	500
11	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã, thành phố Hạ Long	155/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	2.045		2.045	2.100	2.100	1.965	1.965	465
12	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND các phường phía Tây, thành phố Hạ Long	2854/QĐ-UBND ngày 15/3/2025	3.056		3.056	3.500	3.500	2.745	2.745	300
13	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND các phường phía Đông, thành phố Hạ Long	2856/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	6.780		6.780	7.500	7.500	6.247	6.247	1.105
14	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã, thành phố Hạ Long	652/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	3.039		3.039	3.200	3.200	2.688	2.688	238
15	Xây dựng công trình thuộc điểm trường Hà Lũng, Trường Tiểu học Sơn Dương, xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	3572/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	10.216		10.216	11.200	11.200	9.782	9.782	1.000
16	Xây dựng đường dây trung thế 35kV cấp điện cho một số dự án tại thôn Đồng Sang, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	2901/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	7.881		7.881	8.700	8.700	6.876	6.876	1.376
17	Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng đường Giếng Đồn, thành phố Hạ Long.	9364/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	59.973		59.973	176	176	176	176	176
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đồng Cao - Đò bang, xã Thống Nhất, Thành phố Hạ Long	15331/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	186.134		186.134	118.990	118.990	118.632	118.632	5

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
19	Cải tạo, chỉnh trang đường Giếng Dày từ ngã 3 Ba Lan đến ngã 3 rẽ vào Nhà máy đóng tàu Ba Lan, thành phố Hạ Long.	9299/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	34.828		34.828	134	134	134	134	134
20	Hệ thống thoát nước phía hạ lưu cửa xã B sân golf tại ngõ 11, khu 5, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	3230/QĐ-UBND ngày 14/6/2018	8.660		8.660	15	15	-	-	15
21	Trường tiểu học Đại Yên (cơ sở 2)	2988/QĐ-UBND ngày 10/5/2019	20.043		20.043	7.010	7.010	6.991	6.991	180
22	Cống thoát nước liên phường Hà Trung, Hồng Hà, thành phố Hạ Long		-			108	108	-	-	108
23	Cải tạo tuyến đường giao thông, cống thoát nước và tuyến kè phòng hộ khu dân cư tại tổ 5, 6, khu 5, phường Hà Lâm	73/QĐ-UBND ngày 06/01/2022; 3730/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	13.793		13.793	11.508	11.508	11.629	11.629	9.504
24	Cải tạo, chỉnh trang trục đường EC phường Hùng Thắng	9170/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	122.201		122.201	79.080	79.080	77.515	77.515	4
25	Trường tiểu học và THCS Bãi Cháy tại phường Bãi Cháy	9330/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	81.569		81.569	298	298	-	-	7
26	Xây dựng cây xanh, bãi đỗ xe tại khu vực trước Công an tỉnh tại phường Hồng Hà	15339/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	13.188		13.188	133.394	133.394	133.393	133.393	221
27	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - Vũ Oai, thành phố Hạ Long	649/QĐ-UBND ngày 19/1/2024	2.136		2.136	2.200	2.200	2.083	2.083	383
28	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại khu vực Đồng Giộc, thuộc khu 1, phường Hà Khẩu		-			116.100	116.100	113.504	113.504	7.813
29	Đường đầu nối Quốc lộ 279 đến tỉnh lộ 342, thành phố Hạ Long	15330/QĐ-UBND ngày 18/12/2020; 3848/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	321.886	100.000	221.886	315.323	215.323	310.012	310.012	33.000
30	Hoàn thiện HTKT khu tái định cư G1 thuộc Quy hoạch khu đô thị Lân Bê cột 8, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long	3642/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	7.936		7.936	9.500	9.500	6.257	6.257	1.307
31	Trường THCS và THPT Quảng La tại xã Quảng La, thành phố Hạ Long	4035/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	197.590	171.000	26.590	183.600	12.600	127.087	4.829	558
32	Xây dựng trụ sở công an xã Vũ Oai tại xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	1377/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	10.542		10.542	11.000	11.000	99.491	99.491	831
33	HTKT Khu tái định cư phường Hà Phong thuộc Quy hoạch chi tiết Khu nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở tại phường Hà Phong		-			27.410	27.410	25.217	25.217	1.756
34	Hạ tầng điểm dân cư, tái định cư tại thôn Đồng Sang, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long (giai đoạn 2)	15332/QĐ-UBND ngày 18/12/2020; 2922/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	14.950		14.950	16.600	16.600	15.185	15.185	480
35	Xây dựng cầu thay thế tràn qua suối thôn Khe Mực, xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	3707/QĐ-UBND ngày 08/12/2023; 13212/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	13.994		13.994	15.000	15.000	11.675	11.675	2.175
36	Xây dựng bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Hoà Bình (điểm trường Trung tâm, điểm trường Thác Cát), xã Hoà Bình, thành phố Hạ Long	3780/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	8.846		8.846	12.600	12.600	7.500	7.500	1.248
37	Chỉnh trang khuôn viên trụ sở Thành ủy, trụ sở HĐND và UBND thành phố Hạ Long	2881/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	6.021		6.021	8.000	8.000	5.735	5.735	1.558
38	Xây dựng bổ sung phòng học bộ môn, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hòa Bình, xã Hòa Bình, thành phố Hạ Long	2870/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	5.471		5.471	6.300	6.300	5.350	5.350	1.050
39	Trường THPT Ngô Quyền tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long	1532/QĐ-UBND ngày 14/6/2022; 1532/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	147.699	113.477	34.222	207.700	7.700	109.895	895	3.423

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
40	Xây dựng cầu thay thế tràn qua suối thôn Đất đỏ, xã Tân Dân, thành phố Hà Long	3618/QĐ-UBND ngày 01/12/2023; 12313/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	14.722		14.722	16.700	16.700	13.217	13.217	800
41	Xây dựng đường liên khu vực và một phần đường chính khu vực thuộc tiểu khu 13.2 tại thôn An Biên, xã Lê Lợi - Giai đoạn 1	2908/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	55.400		55.400	55.400	55.400	52.900	52.900	3.957
42	Cải tạo, chỉnh trang đường Hải Quân (Quốc lộ 18A cũ) đoạn từ vườn hoa chéo đến ngã 3 Hải Quân và đường Phố Cảng	7190/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 102/QĐ-UBND ngày 08/01/2020	171.693		171.693	2.680	2.680	2.579	2.579	923
43	Đầu tư xây dựng tuyến cống thoát nước phía hạ lưu cửa xã A sân golf tại ngõ 13, khu 5 phường Hồng Hải	2431/QĐ-UBND ngày 18/5/2018	13.309		13.309	248	248	160	160	150
44	Đầu nối hòng đường từ đường gom Nguyễn Văn Cừ với đường giáp trường đại học Hạ Long cơ sở 2 (khu 2A phường Hồng Hải)	9350/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	45.240		45.240	31.972	31.972	40.898	40.898	568
45	GPMB tạo cảnh quan phục vụ năm du lịch Quốc gia 2018 tuyến đường Hạ Long khu vực từ khách sạn Hoàng Gia đến cây xăng Bãi Cháy, phường Bãi Cháy	167/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 2494/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	322.408		322.408	4.053	4.053	3.758	3.758	1.117
46	Đường đầu nối Quốc lộ 279 với Đường tỉnh 342 qua trung tâm xã Đồng Lâm, huyện Hoành Bồ	4489/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	110.473	70.000	40.473	27.700	27.700	29.962	20.962	171
47	Cải tạo chỉnh trang đồng bộ tuyến đường tỉnh lộ 336 (GD2)	2858/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	207.270		207.270	1.570	1.570	1.245	1.245	2.030
48	Chỉnh trang hệ thống HTKT và cảnh quan khu vực hồ điều hòa Ao Cá - Kênh Đồng tại phường Hùng Thắng và phường Bãi Cháy	2778/QĐ-UBND ngày 24/8/2016	246.653		246.653	1.523	1.523	1.522	1.522	629
49	Mở rộng và nâng cấp nút giao thông Loong Toòng (giai đoạn 2)	4023/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	183.773		183.773	524	524	431	431	116
50	Cải tạo, chỉnh trang đường Nguyễn Văn Cừ	4039/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	911.667		911.667	24.195	24.195	24.171	24.171	1.009
51	Cải tạo, chỉnh trang đường 18A đoạn từ nút giao đường HQV với đường 18A đến cầu Bãi Cháy	9248/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 3567/QĐ-UBND ngày 28/5/2019	917.899		917.899	53.531	53.531	53.281	53.281	621
52	Cải tạo chỉnh trang đường Vũ Văn Hiếu (đoạn từ Cầu Trắng đến Đèo Bụt)	9242/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	310.000		310.000	9.943	9.943	9.944	9.944	2.247
53	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường lên nghĩa trang Gốc Khế, phường Hà tu, thành phố Hà Long	7082/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.263		4.263	248	248	248	248	248
54	Trụ sở công an xã Tân Dân	15363/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	9.827		9.827	11.000	11.000	8.202	8.202	62
55	Đường dọc nương thoát nước từ cầu nước mặn (phường Hà Lâm) đến cầu trắng K67 (phường Hà Khánh). GD2: đoạn từ khu đô thị Cenco5 đến cầu nước mặn	4034/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 5653/QĐ-UBND ngày 26/7/2019	110.153		110.153	42.550	42.550	42.414	42.414	140
56	Mở rộng quốc lộ 18 từ nút giao đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn đến đầu đường Hoàng Quốc Việt	4040/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	781.798		781.798	28.292	28.292	22.955	22.955	6
57	Tuyến đường kết nối từ điểm đầu cầu Cửa Lục 1 đến ngã ba Kênh Đồng, phường Giếng Đáy	15362/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	408.040	180.000	228.040	270.000	90.000	227.369	227.369	6.280
58	Xây dựng kè chống sạt lở Sông Trôi	4377/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 76/QĐ-UBND ngày 06/01/2021	70.000	49.000	21.000	16.732	16.732	-		40

18

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
59	HTKT lô đất A1, A2 thuộc Quy hoạch điều chỉnh KTX đồi UBND phường Bãi Cháy TP Hạ Long	9300/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	66.035		66.035	14.027	14.027	64.069	64.069	525
60	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 đoạn từ Km27+100 đến Km30+300 (ngã tư Việt Hưng đến cầu vượt cao tốc Hạ Long-Vân Đồn)	4487/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	127.474	75.000	52.474	38.000	38.000	97.487	33.053	93
61	Đường đầu nối Tỉnh lộ 326 với Quốc lộ 279, đoạn qua Cụm công nghiệp Hoành Bồ và trung tâm xã Thống Nhất	4488/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	74.376	52.063	22.313	18.695	18.695	34.040	18.695	69
62	Cải tạo Tỉnh lộ 336 (Giai đoạn 1)	Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; số 2707/QĐ-UBND ngày 21/10/2015	152.369		152.369					910
III	Dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán		1.595.912	159.000	1.436.912	635.844	476.844	612.282	612.282	65.554
63	Cải tạo, chỉnh trang đường Ba Lan (đoạn từ chợ Ba Lan đến cổng nhà máy đóng tàu Ba Lan)	9172/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	68.398		68.398	58.970	58.970	44.888	44.888	4.639
64	Đường nối từ đường tỉnh 326 đến khu dân cư đô thị Bắc Sông Trôi, huyện Hoành Bồ	3686 ngày 30/10/2019; 8197 ngày 14/8/2020; 10404 ngày 11/11/2021; 3694 ngày 08/12/2023	155.996		155.996	138.600	138.600	135.821	135.821	4.746
65	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng khu dân cư hiện trạng phía nam đường Tô Hiến Thành (khu vực phía trước trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - Ủy ban An ninh - Trại huấn luyện, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long	2887/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	26.426		26.426	27.500	27.500	25.100	25.100	8.500
66	Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng, khắc phục ô nhiễm môi trường đường Trần Quốc Nghiễn (đoạn từ cầu Bãi Thờ đến điểm đầu nối đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả)	7112/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 679/QĐ-UBND ngày 11/02/2020; 3149/QĐ-UBND ngày 13/04/2021	1.345.092	159.000	1.186.092	410.774	251.774	406.474	406.474	47.669
B	Nhóm dự án đang triển khai thực hiện		8.463.728	1.756.068	6.707.660	7.292.203	5.424.203	5.617.530	4.632.865	1.128.945
I	Dự án dự kiến hoàn thành, quyết toán trước 30/6/2025		3.903.407	400.000	3.503.407	2.722.486	2.262.486	2.259.145	1.790.045	400.650
1	HTKT khu tái định cư, khu dân cư tự xây thuộc khu đa giác 4 khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng	9114/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.095		14.095	9.585	9.585	9.187	9.187	2.923
2	Cải tạo chỉnh trang kiến trúc cảnh quan hiện trạng khu dân cư khu Trôi 5, phường Hoành Bồ	2926/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	7.498		7.498	7.400	7.400	4.389	4.389	400
3	Ô chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh trên địa bàn thành phố Hạ Long tại xã Hòa Bình	10305/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	27.075		27.075	27.000	27.000	19.961	19.961	17
4	Cải tạo, mở rộng nút giao thông Loong Toòng và tuyến đường Trần Hưng Đạo	4023/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	503.630		503.630	9.313	9.313	9.018	9.018	38
5	Cải tạo, chỉnh trang đường Giếng Đáy (đoạn từ bưu điện Kênh Đồng đến ngã ba rẽ vào nhà máy đóng tàu Ba Lan)	7047/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	83.498		83.498	21.707	21.707	15.985	15.985	7.278
6	Cải tạo, chỉnh trang Quốc lộ 279 (đoạn ngã tư Ao Cá đến ngã ba đường mới rẽ vào Hoành Bồ)	7038/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 11035/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	323.378		323.378	101.725	101.725	46.128	46.128	14.500
7	Cải tạo, chỉnh trang đường Lê Lợi phường Yết Kiêu (Tỉnh lộ 336 cũ) đoạn từ ngã 3 Lê Lợi đến khu Bến phà cũ	9109/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; 3184/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	114.302		114.302	78.200	78.200	40.885	40.885	4.637

8

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
8	Xây dựng vỉa hè dành cho người đi bộ từ ngã 3 Hải Quăn, cổng Công ty xăng dầu B12 và trục đường Đảng Bà Hát lên cầu Bãi Cháy	9171/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 3775/QĐ-UBND ngày 06/10/2022; 3218/QĐ-UBND ngày 31/10/2023; 3734/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	180.470		180.470	105.775	105.775	93.480	93.480	13.623
9	Đầu tư hoàn thiện Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Xóm Láng, xã Thông Nhất, thành phố Hạ Long	15303/QĐ-UBND ngày 17/12/2020	27.679		27.679	27.600	27.600	20.165	20.165	1.552
10	Cải tạo hạ tầng, khắc phục ngập lụt tại thôn Đá Trắng, xã Thông Nhất	5595/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	58.271		58.271	58.200	58.200	35.223	35.223	4.174
11	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã, đoạn đường từ Mỏ Đồng, xã Sơn Dương đến trung tâm xã Đồng Sơn	11712/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	374.929		374.929	374.900	374.900	365.971	365.971	15.149
12	Xây dựng bổ sung nhà học bộ môn, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Dân, xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	1270/QĐ-QLDA ngày 21/8/2024	23.829		23.829	27.600	27.600	20.300	20.300	8.931
13	Xây dựng bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Sơn Dương (điểm trường Trung tâm), xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	987/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	24.400		24.400	28.700	28.700	21.100	21.100	10.324
14	Hạ tầng kỹ thuật dân cư, tái định cư tại khu 5, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	15337/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	65.130		65.130	65.100	65.100	54.443	54.443	8.071
15	Xây mới trường trung học cơ sở Trọng điểm tại khu 6B, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	3815/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	159.612		159.612	184.200	184.200	158.823	158.823	26.014
16	Tuyến đường An Tiêm qua khu công nghiệp Việt Hưng đến ngã tư Vạn Yên, thành phố Hạ Long.	3100/QĐ-UBND ngày 22/3/2024	236.400		236.400	236.400	176.400	229.200	169.200	79.200
17	Đường trục vào xóm Đèo Thông, xã Đồng Lâm	4761/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	9.211		9.211	10.760	10.760	8.612	8.612	1.335
18	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long	3690/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	25.106		25.106	28.500	28.500	19.000	19.000	1.000
19	Hạ tầng kỹ thuật điểm tái định cư tại thôn Đồng Quăng, xã Đồng Lâm, thành phố Hạ Long	1344/QĐ-UBND ngày 25/5/2023	3.186		3.186	3.500	3.500	1.721	1.721	896
20	Hạ tầng kỹ thuật điểm tái định cư tại thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm, thành phố Hạ Long	1342/QĐ-UBND ngày 25/5/2023	881		881	1.200	1.200	743	743	600
21	Cải tạo các tuyến đường xương cá tại cột 3, cột 5, cột 8 phường Hồng Hải, Hồng Hà và Khu vực Cải Dăm, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	2744/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	162.289		162.289	162.290	162.290	142.742	142.742	35.670
22	Xây dựng bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Quảng La (03 điểm trường: Trung tâm, Tổng hợp, Xóm mới), xã Quảng La, thành phố Hạ Long	3793/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	14.357		14.357	14.800	14.800	12.500	12.500	3.514
23	Đường trục thôn nối tiếp vào Đồn Hang, thôn Khe Lèn, xã Đồng Lâm	1525/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	6.074		6.074	7.400	7.400	4.801	4.801	600
24	HTKT khắc phục xử lý ngập úng khu vực, khu 7, phường Cao Thắng và khu 5 phường Hà Lâm	4405/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; 3702/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	111.553		111.553	74.497	74.497	64.855	64.855	3.132
25	Tuyến đường đi qua khu vực các ô đất từ ô số 40 đến số 63 thuộc quy hoạch khu tự xây Đất Đền, cột 5, phường Hồng Hà	4094/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	29.965		29.965	33.000	33.000	30.780	30.780	7.114
26	Xây dựng trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND phường Cao Thắng	651/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	34.879		34.879	35.000	35.000	28.230	28.230	5.000
27	HTKT khu tái định cư tại khu 2, phường Hoàng Bồ	11718/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	58.094		58.094	61.850	61.850	49.297	49.297	4.236

BT

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
50	Trụ sở Công an xã Lê Lợi	5030/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	10.645		10.645	2.445	2.445	1.702	1.702	1.702
51	Trụ sở công an xã Bằng Cả, xã Bằng Cả, thành phố Hà Long	1789/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	12.604		12.604	605	605	605	605	605
52	HTKT khu tái định cư các dự án phía Tây thành phố Hà Long tại phường Đại Yên	1414/QĐ-UBND Tỉnh ngày 18/5/2010	77.822		77.822	5.925	5.925	465	465	465
53	Xây dựng nhà vệ sinh Trường Tiểu học & THCS Hùng Thắng, phường Hùng Thắng, thành phố Hà Long	1748/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	3.300		3.300	3.300	3.300	2.500	2.500	2.500
54	Dự án trường Mầm non xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ đạt chuẩn quốc gia (Dự án PPP)		33.482		33.482	17.410	17.410	17.410	17.410	3.482
55	Dự án trường Tiểu học xã Quảng La, huyện Hoành Bồ đạt chuẩn QG (Dự án PPP)		35.506		35.506	20.697	20.697	18.485	18.485	3.697
56	Dự án trường mầm non thị trấn Trới (giai đoạn 2) đạt chuẩn Quốc gia (Dự án PPP)		37.608		37.608	15.600	15.600	15.600	15.600	3.120
II	Dự án đang thi công; dự án đã đấu thầu xây lắp tiếp tục triển khai thực hiện sau 30/6/2025		3.943.386	1.356.068	2.587.318	3.858.217	2.450.217	2.986.253	2.470.687	567.654
57	Tuyến đường Dọc Mương, bên trái tuyến từ cầu K67 phường Hà Khánh qua cầu Nước mặn đến đường 336 phường Hà Lâm	11710/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 12609/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	436.536		436.536	410.100	410.100	311.710	311.710	70.000
58	Đường nối từ Tỉnh lộ 342 đến Quốc lộ 279 qua trung tâm xã Sơn Dương	634/QĐ-UBND ngày 14/3/2023; 3124/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	901.639	516.000	385.639	902.000	386.000	890.233	374.667	23.537
59	Quảng trường, cây xanh và hạ tầng kỹ thuật kết nối khu văn hóa Núi Bài Thơ tại phường Hồng Gai, thành phố Hà Long	3250/QĐ-UBND ngày 3/11/2023; 12655/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	211.957		211.957	213.100	213.100	179.824	179.824	6.000
60	Công viên cây xanh từ khu vực Đền Đức ông Trần Quốc Nghiễn đến cầu Bài Thơ, phường Hồng Gai, thành phố Hà Long	669/QĐ-UBND ngày 22/01/2024; 3748/QĐ-UBND ngày 04/4/2024	237.281		237.281	238.200	238.200	220.481	220.481	125.924
61	Tuyến đường nối Quốc lộ 18A, phường Hồng Hải (đoạn đường Búi Thị Xuân) với tỉnh lộ 336, phường Hà Lâm và quỹ đất xen kẽ hai bên đường	11709/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	598.686		598.686	468.887	468.887	453.320	453.320	75.000
62	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại quỹ đất liền kề với khu đô thị tại các phường Cao Thắng, Hà Khánh với Hà Lâm, thành phố Hà Long	648/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	62.825		62.825	60.700	60.700	53.930	53.930	2.000
63	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Bệnh viện đa khoa Tỉnh và các cơ sở y tế - giáo dục chất lượng cao tại khu vực Nam Cầu Trắng, phường Hồng Hà và phường Hà Tu, thành phố Hà Long	3162/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	840.068	840.068		892.000	-	250.000	250.000	-
64	Xây dựng đường liên khu vực, đường chính khu vực thuộc tiểu khu 13.2 tại thôn An Biên, xã Lê Lợi, thành phố Hà Long (giai đoạn 2) và đường giao thông xung quanh Đền thờ Vua Lê, xã Lê Lợi, thành phố Hà Long	2886/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	140.182		140.182	140.200	140.200	135.000	135.000	83.000
65	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tại các xã Sơn Dương, Đồng Lâm, Vũ Oai và Hoà Bình, thành phố Hà Long	3794/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	82.566		82.566	82.600	82.600	80.000	80.000	10.000
66	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tại các xã Dân Chủ, Quảng La, Bằng Cả và Tân Dân, thành phố Hà Long	3794/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	91.600		91.600	91.600	91.600	90.000	90.000	23.693
67	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại các lô nhà ở liền kề thuộc khu trung tâm xã Sơn Dương, thành phố Hà Long	3101/QĐ-UBND ngày 22/3/2024	38.979		38.979	45.830	45.830	38.576	38.576	1.000
68	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Hoà Bình, thành phố Hà Long	4044/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	14.403		14.403	17.300	17.300	12.256	12.256	7.500
69	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường khu vực cột 3, cột 5, cột 8, phường Hồng Hải, Hồng Hà, thành phố Hà Long - Giai đoạn 3	7801/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	162.434		162.434	162.000	162.000	162.000	162.000	112.000

4

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
70	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	1950/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	16.882		16.882	24.300	24.300	16.785	16.785	3.000
71	Xây dựng bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Tân Dân, xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	3972/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	13.570		13.570	13.600	13.600	13.000	13.000	1.000
72	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long	4185/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	20.199		20.199	20.200	20.200	17.046	17.046	2.000
73	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Dân Chủ, thành phố Hạ Long	4193/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	21.356		21.356	21.400	21.400	15.091	15.091	2.000
74	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung tại xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long	4191/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	30.317		30.317	30.300	30.300	27.000	27.000	7.000
75	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung tại xã Kỳ Thượng, thành phố Hạ Long	1967/QĐ-QLDA ngày 22/11/2024	21.906		21.906	23.900	23.900	20.000	20.000	13.000
III	Dự án đang tổ chức lựa chọn nhà thầu, dự kiến hoàn thành đấu thầu xây lắp trước 30/6/2025		28.700		28.700	28.400	28.400	22.800	22.800	11.800
76	Xây mới trường mầm non xã Lê Lợi - Diêm trường mầm non thôn Đẻ E, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long	2415/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	17.900		17.900	17.900	17.900	15.000	15.000	4.000
77	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu vực chân núi Bãi Thờ (đoạn qua cầu Bãi Thờ) tại tổ 4, khu 1, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long	406/QĐ-UBND ngày 20/1/2025	3.500		3.500	3.500	3.500	2.300	2.300	2.300
78	Cải tạo, sửa chữa Khu bảo tồn văn hoá người Dao Thanh Y, xã Bằng Cả, thành phố Hạ Long	2158/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	7.300		7.300	7.000	7.000	5.500	5.500	5.500
IV	Dự án đang thực hiện công tác CBĐT, tổ chức lựa chọn nhà thầu, dự kiến hoàn thành đấu thầu xây lắp và thi công sau 30/6/2025		588.235		588.235	683.100	683.100	349.333	349.333	148.841
79	Xây mới Trường THPT Vũ Văn Hiếu tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	3414/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	146.038		146.038	150.400	150.400	50.000	50.000	2.000
80	Hạ tầng, cảnh quan xung quanh đền vua lê thái tổ, xã lê lợi, thành phố hạ long	4190/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	192.700		192.700	192.700	192.700	98.189	98.189	97.491
81	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long	2894/QĐ-UBND ngày 18/03/2024	59.998		59.998	60.000	60.000	44.000	44.000	1.000
82	Hạ tầng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư phía bên trái tuyến đường Quốc lộ 18A lên Trung tâm hội nghị FLC thuộc khu 7A, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	2893/QĐ-UBND ngày 18/03/2024	66.011		66.011	86.200	86.200	40.000	40.000	40.000
83	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long - Giai đoạn 2	4195/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	66.300		66.300	66.300	66.300	63.794	63.794	1.000
84	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Vân Phong, phường Hoành Bồ	2743/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	57.188		57.188	58.200	58.200	53.150	53.150	1.150
85	Xây dựng mới Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Kỳ Thượng, tại xã Kỳ Thượng, thành phố Hạ Long		-			28.300	28.300	200	200	200
86	Xây dựng nhà đa năng Trường Tiểu học & THCS Núi Mẩn, xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long		-			6.000	6.000	-	-	6.000
87	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thôn Đất Đỏ (đoạn từ đường Đồng Cao - Đò Bang đến Trường THPT Thống Nhất), xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long		-			20.000	20.000	-	-	-
88	Tuyến đường vào khu di tích cấp tỉnh Đền Cù Vũ Phi Hổ, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long		-			15.000	15.000	-	-	-
89	Tuyến đường kết nối từ Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt đến Nhà văn hóa Khu 5 phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	Quyết định số 4460/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	85.000		85.000	46.500	46.500			-

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
90	Hạ tầng cảnh quan quy hoạch xén cén tại Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Long	Quyết định số 4461/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	11.300		11.300	11.200	11.200			-
D	Các dự án thực hiện NO số 21-NO/TU		303.818		303.818	278.655	278.655			48.134
1	Xây dựng nhà văn hóa khu phố 1, phường Việt Hưng		7.805		7.805	7.800	7.800			382
2	Mở rộng tuyến đường giáp phía Nam lô đất 12 theo Quy hoạch cải tạo, chỉnh trang khu dân cư khu 1, phường Cao Thắng		9.400		9.400	9.400	9.400			6.000
3	Nhà văn hóa khu 1, phường Hà Khánh		6.119		6.119	6.110	6.110			1.589
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tổ 51, khu 5, phường Hà Khẩu		4.245		4.245	4.240	4.240			350
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ tổ 52 sang tổ 55, khu 5, phường Hà Khẩu		6.909		6.909	6.900	6.900			625
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tổ 68, khu 7, phường Hà Khẩu		4.559		4.559	4.550	4.550			410
7	Nhà văn hóa khu 2, phường Hà Khẩu		6.892		6.892	6.890	6.890			1.050
8	Nhà văn hóa khu 3, phường Hà Khẩu		6.972		6.972	6.970	6.970			1.500
9	Nhà văn hóa khu 5, phường Hà Khẩu		10.479		10.479	10.470	10.470			2.450
10	Nhà văn hóa khu 6, phường Hà Khẩu		6.651		6.651	6.650	6.650			1.700
11	Cải tạo tuyến đường từ Tiểu đoàn 184 đến tổ 5, khu 1, phường Hà Khẩu		3.700		3.700	3.700	3.700			200
12	Nhà văn hóa khu 4, phường Hà Trung, thành phố Hà Long		7.410		7.410	7.410	7.410			867
13	Nhà văn hóa khu 5, phường Hà Trung, thành phố Hà Long		8.430		8.430	8.430	8.430			351
14	Nhà văn hóa khu 10, phường Hồng Hải		5.900		5.900	5.900	5.900			4.100
15	Cải tạo tuyến đường liên tổ 2, 4, 6 khu 9, phường Hồng Hải		7.500		7.500	7.500	7.500			2.399
16	Cải tạo tuyến đường liên tổ 1A, 1B, 2 và 3 khu 9, phường Hồng Hải		6.700		6.700	6.700	6.700			2.380
17	Nhà văn hóa khu 6B, phường Hà Phong		8.431		8.431	8.430	8.430			1.100
18	Nhà văn hóa khu 5, phường Hà Phong		7.929		7.929	7.920	7.920			1.020
19	Đường ven suối Lộ Phong, tổ 8A, 9A, khu 1, phường Hà Phong		8.654		8.654	8.600	8.600			3.210
20	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông liên khu Yên Cư – Quỳnh Trung (Tuyến đường lên trường Tiểu học, THCS Đại Yên) phường Đại Yên.		7.500		7.500	7.500	7.500			772

6

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
21	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống HTKT khu dân cư thuộc tổ 79, 82, 83, 85 khu 5 Bạch Đằng		10.920		10.920	10.920	10.920			1.158
22	Cải tạo hệ thống thoát nước/chống ngập úng và nâng cấp các tuyến đường cạnh chợ Hạ Long 1 (tại các tuyến Truyền Đăng, tuyến Trần Quốc Toản, tuyến Vạn Xuân), khu 6, phường Bạch Đằng		9.050		9.050	9.050	9.050			583
23	Cải tạo, sửa chữa các nhà văn hóa khu phố 1,2,3,4,5,5B và 6, phường Bạch Đằng		4.219		4.219	4.210	4.210			174
24	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường dân sinh thuộc tổ 69A, tổ 69C, tổ 71, khu 6. phường Cao Xanh		5.746		5.746	5.740	5.740			550
25	Nhà văn hóa khu Trới 1, phường Hoành Bồ		7.033		7.033,0	7.030	7.030			1.018
26	Nhà văn hóa khu Trới 8, phường Hoành Bồ		8.755		8.755,0	8.750	8.750			1.189
27	Nhà văn hóa khu Trới 2, phường Hoành Bồ		7.816		7.816	7.810	7.810			1.086
28	Nhà văn hóa khu Trới 5, phường Hoành Bồ		8.241		8.241	8.240	8.240			891
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường, cống thoát nước tổ 48, khu 5 và tuyến cống tổ 40, khu 4, phường Cao Thắng		6.200		6.200	5.670	5.670			115
30	Nhà văn hóa khu 4A, phường Hà Phong		6.400		6.400	6.400	6.400			1.000
31	Nhà văn hóa khu 5, phường Hà Khánh		5.500		5.500	5.500	5.500			367
32	Nhà văn hóa khu 7, phường Việt Hưng		4.700		4.700	4.700	4.700			1.000
33	Nhà văn hóa khu Vạn Yên, phường Việt Hưng		6.800		6.800	6.800	6.800			1.181
34	Đường và cống thoát nước giáp ranh khu đô thị Hùng Thắng, phường Hùng Thắng.		36.945		36.945	16.500	16.500			38
35	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường và cống thoát nước từ tổ 27 khu 3 ra tổ 34 khu 4, phường Hà Trung, thành phố Hạ Long		8.216		8.216	8.200	8.200			3.180
36	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết hợp cống thoát nước tổ 45 khu 4, phường Hà Trung, thành phố Hạ Long		4.963		4.963	4.900	4.900			1.293
37	Tuyến đường phía đông quy hoạch khu tự xây bãi phìm cột 8, phường Hồng Hà		3.936		3.936	3.345	3.345			55
38	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường nối từ nút giao đường Bà Huyện Thanh Quan với đường 336 đến đường Nguyễn Văn Cừ tại khu vực giáp trường THPT Hòn Gai		16.192		16.192	12.820	12.820			801

PHỤ BIỂU 2.2

DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ
 UÔNG BÍ CHUYỂN VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

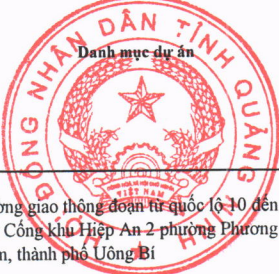
(Đơn vị tiếp nhận: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I Quảng Ninh)

(Kèm theo Nghị quyết số 278 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)


ĐVT: Triệu đồng


STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		TMBT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
	TỔNG CỘNG	1.235.550	383.000	852.550	1.158.273	775.273	976.370	742.370	147.650
A	Nhóm dự án hoàn thành	598.815	247.000	351.815	616.732	369.732	468.685	370.685	66.478
I	Dự án đã quyết toán, tắt toán	137.564		137.564	195.633	195.633	197.186	197.186	30.354
1	Trường tiểu học Trần Hưng Đạo, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	8.100		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	251
2	Chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp đường giao thông, hệ thống thoát nước tổ 32, 33 khu 9 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	5.000		5.000	4.875	4.875	4.875	4.875	100
3	Chỉnh trang cầu Sông Sinh 2, thành phố Uông Bí	1.200		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	120
4	Chỉnh trang tuyến đường Lặng Xanh đoạn từ ngã tư Trần Phú đến dốc Lặng Xanh, thành phố Uông Bí	49.767		49.767	48.114	48.114	49.767	49.767	5.597
5	Kè chống sạt lở đoạn bờ suối khu 8 phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	10.850		10.850	10.850	10.850	10.850	10.850	1.000
6	Cải tạo, chỉnh trang cột đồng hồ phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	14.940		14.940	457	457	357	357	85
7	Mương thoát nước khu 5A, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	4.700		4.700	2.493	2.493	2.493	2.493	357
8	Tuyến đường xóm ông Phương thôn Nam Mẫu 2, xã Thượng Yên Công	350		350	330	330	330	330	30
9	Tuyến đường nội đồng Một Mẫu, thôn Tập Đoàn, xã Thượng Yên Công	660		660	615	615	615	615	15
10	Tuyến đường nội đồng cửa ông Báu, thôn Nam Mẫu 1, xã Thượng Yên Công	1.140		1.140	1.004	1.004	1.004	1.004	4
11	Chỉnh trang đô thị tại khu vực đồi Đình Viên thuộc khu 4, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	4.000		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	459
12	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Quốc lộ 18A cũ đoạn từ cầu Dê Nâu đến ngã tư đường Yên Tử, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	295
13	Nâng cấp, cải tạo Nhà bia, Đài tưởng niệm Liệt sỹ phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1.600		1.600	1.556	1.556	1.556	1.556	56
14	Xây dựng Nhà văn hóa khu 2, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	2.817		2.817	118	118	118	118	118
15	Xây dựng rãnh thoát nước và sửa chữa Trụ sở UBND phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	750		750	750	750	750	750	696
16	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp một số nhà văn hóa trên địa bàn phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	5.100		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	1.118

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
17	Sửa chữa một số nhà văn hóa trên địa bàn phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	2.830		2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	1.334
18	Sửa chữa một số nhà văn hóa trên địa bàn phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1.900		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.562
19	Sửa chữa hội trường UBND phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	565
20	Sửa chữa một số nhà văn hóa trên địa bàn phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1.700		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	843
21	Sửa chữa một số nhà văn hóa trên địa bàn phường Trung Vương, thành phố Uông Bí	3.850		3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	1.277
22	Sửa chữa một số nhà văn hóa trên địa bàn phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	1.050		1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	287
23	Sửa chữa một số nhà văn hóa trên địa bàn phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	2.170		2.170	2.170	2.170	2.170	2.170	566
24	Sửa chữa một số nhà văn hóa trên địa bàn phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	3.000		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	1.744
25	Sửa chữa một số nhà văn hóa trên địa bàn xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	3.590		3.590	3.590	3.590	3.590	3.590	1.770
26	Hoàn trả tiền sử dụng đất và giải phóng mặt bằng dự án khu biệt thự Sông Uông tại phường Quang Trung và phường Trung Vương, thành phố Uông Bí	-		-	79.481	79.481	79.481	79.481	10.103
II	Dự án đã quyết toán, chưa tất toán	48.460		48.460	48.460	48.460	48.460	48.460	9.162
27	Khu dân cư, tái định cư khu Bí Thượng, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	13.564		13.564	13.564	13.564	13.564	13.564	1.305
28	Chỉnh trang tuyến đường Trần Phú đoạn từ Quảng trường 25.2 đến nút giao ngã tư Trần Phú - Lũng Xanh phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	21.500		21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	2.682
29	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị trung tâm phía Bắc thành phố Uông Bí (Phân khu H) tại các phường: Thanh Sơn, Yên Thanh, Quang Trung và Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	5.878		5.878	5.878	5.878	5.878	5.878	1.906
30	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực phường Vàng Danh (Phân khu B) tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	4.964		4.964	4.964	4.964	4.964	4.964	2.190
31	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu vực Bắc Sơn (phân khu J), tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	1.608		1.608	1.608	1.608	1.608	1.608	695
32	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Tiểu khu G1 thuộc Phân khu G tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	946		946	946	946	946	946	383
III	Dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán	412.790	247.000	165.790	372.638	125.638	223.038	125.038	26.963

STT	 Danh mục dự án	Thông tin về dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
33	Đường giao thông đoạn từ quốc lộ 10 đến chợ Công khu Hiệp An 2 phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	25.000		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	3.000
34	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình của Trường THPT Uông Bí	120.000	116.000	4.000	116.855	855	90.855	855	884
35	Tuyến đường từ Quốc lộ 18 cũ vào Trường tiểu học Phương Đông A, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	7.800		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	1.000
36	Cải tạo, nâng cấp Nhà hát khu vực Miền Tây tỉnh Quảng Ninh	14.500		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	2.000
37	Sửa chữa, xây dựng một số công trình tại các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Uông Bí	17.500		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	3.000
38	Xây dựng nhà bia Liệt sỹ, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	11.000		11.000	488	488	388	388	55
39	Tuyến đường giao thông dẫn vào Trụ sở Doanh trại Ban chỉ huy quân sự Thành phố	13.000		13.000	1.170	1.170	670	670	450
40	Cải tạo trường Trung học phổ thông Hoàng Văn Thụ, thành phố Uông Bí	10.100	8.000	2.100	10.100	2.100	10.100	2.100	1.420
41	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở chính Ban quản lý Di tích và Rừng quốc gia Yên Tử tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	3.568		3.568	3.568	3.568	3.568	3.568	1.099
42	Hệ thống bán, soát vé điện tử phí tham quan Danh lam thắng cảnh khu Di tích Yên Tử	850		850	850	850	850	850	200
43	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình của Trụ sở UBND thành phố Uông Bí	147.000	123.000	24.000	131.000	8.000	8.000	8.000	1.300
44	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình của Trụ sở HĐND&UBND thành phố Uông Bí	500		500	500	500	500	500	270
45	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Mặt bằng nút giao giữa Quốc lộ 10 - Đường Ven Sông - Đường Yên Tử kéo dài phường phương Nam, thành phố Uông Bí	1.107		1.107	1.107	1.107	1.107	1.107	410
46	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, cây xanh hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc hai bên tuyến Quốc lộ 18A đoạn qua địa bàn TP Uông Bí (từ Km 74+100 đến Km 87)	3.653		3.653	3.653	3.653	3.653	3.653	2.000
47	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cải tạo, chỉnh trang hệ thống vườn hoa, cây xanh khu vực trung tâm và tại các vị trí cửa ngõ Thành phố	800		800	800	800	800	800	200
48	Điều chỉnh cục bộ và lập thiết kế đô thị Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Trung tâm thành phố, tại phường Quang Trung và phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	2.700		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	1.000
49	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư tại khu 6, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	545		545	545	545	545	545	100



STT		Thông tin về dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
50	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Bắc Sơn tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	408		408	408	408	408	408	70
51	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư tại khu 8, khu 10, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	587		587	587	587	587	587	500
52	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư tại khu 4, phường Quang Trung và điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/200 khu khu cư tại tổ 45c, khu 12, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	358		358	358	358	358	358	100
53	Quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Trường tiểu học Yên Thanh, phường Yên Thanh thành phố Uông Bí	275		275	275	275	275	275	200
54	Quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Trường Mầm non 19-5, phường Vàng Danh thành phố Uông Bí	263		263	263	263	263	263	200
55	Đầu tư hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	31.276		31.276	31.276	31.276	31.276	31.276	6.170
56	Chỉnh trang tuyến phố Thanh Sơn đoạn từ ngã 7 đường Trần Hưng Đạo đến đường Tuệ Tĩnh thành phố Uông Bí				264	264	264	264	264
57	Chỉnh trang tuyến phố Hoàng Quốc Việt đoạn từ cầu Trung Đoàn đến đường Tuệ Tĩnh thành phố Uông Bí				263	263	263	263	263
58	Đầu nối từ đường Trần Hưng Đạo đến nút giao đường ven sông tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí				150	150	150	150	150
59	Đầu tư xây dựng đường QH11 phường Phương Đông, thành phố Uông Bí (đoạn nối đường Yên Trung - đường Yên Tử)				659	659	659	659	659
B	Nhóm dự án đang triển khai thực hiện	636.735	136.000	500.735	541.541	405.541	507.685	371.685	81.172
I	Dự án dự kiến hoàn thành trước 30/6/2025, chưa phê duyệt quyết toán	148.924		148.924	148.924	148.924	148.924	148.924	52.043
1	Chỉnh trang tuyến phố Thanh Sơn đoạn từ ngã 7 đường Trần Hưng Đạo đến đường Tuệ Tĩnh thành phố Uông Bí	60.000		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	18.400
2	Chỉnh trang tuyến phố Hoàng Quốc Việt đoạn từ cầu Trung Đoàn đến đường Tuệ Tĩnh thành phố Uông Bí	65.000		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	25.200
3	Xử lý sạt lở mái ta luy đường hành hương vào khu di tích Yên Tử và di tích Ngọa Vân đoạn ngã ba cầu Vành Lược, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	10.424		10.424	10.424	10.424	10.424	10.424	5.373
4	Chỉnh trang đường giao thông phía Nam hồ Công Viên đoạn từ phố Thanh Sơn đến phố Xuân Diệu	13.500		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	3.070

STT		Thông tin về dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		TMBT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
II	Dự án đang thi công; dự án đã đấu thầu xây lắp tiếp tục triển khai thực hiện sau 30/6/2025	487.811	136.000	351.811	392.617	256.617	358.761	222.761	29.129
5	Đầu nối từ đường Trần Hưng Đạo đến nút giao đường ven sông tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	20.000		20.000	15.000	15.000	8.925	8.925	8.925
6	Lắp đặt Biển chỉ dẫn và quảng bá khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử tại phường Phương Đông, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	3.570		3.570	3.570	3.570	1.500	1.500	1.500
7	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước đập tràn hồ công viên tại phường Quang Trung, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	5.883		5.883	5.883	5.883	5.820	5.820	5.820
8	Tuyến đường Yên Tử kéo dài đoạn từ Quốc lộ 18A đến Quốc lộ 10 và đường 10 làn xe, thành phố Uông Bí	289.758	130.000	159.758	289.758	159.758	286.441	156.441	8.579
9	Xử lý điểm sạt trượt tuyến đường vận chuyển rác vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	9.000		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	941
10	Trường mầm non Phương Nam phường Phương Nam (điểm trường chính), thành phố Uông Bí	14.600	6.000	8.600	14.600	8.600	8.600	2.600	1.500
11	Khu Tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	145.000		145.000	54.806	54.806	38.475	38.475	1.865

18

PHỤ BIỂU 2.3

DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ CẨM PHẢ
CHUYỂN VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Đơn vị tiếp nhận: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II Quảng Ninh)

(Kèm theo Nghị quyết số 278 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đánh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
	TỔNG SỐ		1.095.451	151.586	943.865	759.067	455.767	759.067	455.767	40.800
A	Nhóm dự án hoàn thành		38.482		38.482	29.677	29.677	29.677	29.677	1.704
I	Dự án đã quyết toán, tất toán		6.829		6.829	4.583	4.583	4.583	4.583	6
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân (cũ), Trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Cẩm Phả	350/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	6.829		6.829	4.583	4.583	4.583	4.583	6
II	Dự án đã quyết toán, chưa tất toán		14.936		14.936	13.035	13.035	13.035	13.035	563
2	Cải tạo, nâng cấp kênh mương phục vụ sản xuất tại xã Cộng Hòa, xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	3502/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	14.936		14.936	13.035	13.035	13.035	13.035	563
III	Dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán		16.717		16.717	12.059	12.059	12.059	12.059	1.135
3	Xây dựng trụ sở công an xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	346/QĐ-UBND ngày 20/01/2022, điều chỉnh tại Quyết định 5204/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	16.717		16.717	12.059	12.059	12.059	12.059	1.135
B	Nhóm dự án đang triển khai thực hiện		1.056.969	151.586	905.383	606.347	303.047	606.347	303.047	32.874
I	Dự án dự kiến hoàn thành trước 30/6/2025, chưa phê duyệt quyết toán		124.885		124.885	105.098	105.098	105.098	105.098	7.838
1	Quảng trường, công trình công cộng và công viên cây xanh trung tâm thành phố Cẩm Phả	2831.1/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	124.885		124.885	105.098	105.098	105.098	105.098	7.838
II	Dự án đang thi công; dự án đã đấu thầu xây lắp tiếp tục triển khai thực hiện sau 30/6/2025		920.498	140.000	780.498	487.949	197.949	487.949	197.949	25.036
2	Tuyến đường nối đường Vũng Đục, phường Cẩm Đông đến phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả (giai đoạn 01)	347/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 điều chỉnh tại Quyết định số 6401.1/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	432.262	140.000	292.262	305.479	165.479	305.479	165.479	16.778
3	Hạ tầng khu tái định cư tổ 4,5 khu 7B phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	345/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	63.283		63.283	24.070	24.070	24.070	24.070	8.259
4	Tuyến đường nối đường Vũng Đục, phường Cẩm Đông đến phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả (giai đoạn 02)	2947/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	424.954		424.954	158.400	8.400	158.400	8.400	
IV	Dự án đang tổ chức lựa chọn nhà thầu, dự kiến hoàn thành đấu thầu xây lắp sau 30/6/2025		11.586	11.586		13.300		13.300		
5	Hoàn trả đất quốc phòng tại khu 7A, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	1285/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	11.586	11.586		13.300		13.300		
	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC PHƯỜNG XÃ					123.044	123.044	123.044	123.044	6.222

PHỤ BIỂU 2.4

DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU
CHUYỂN VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Đơn vị tiếp nhận: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I Quảng Ninh)

(Kèm theo Nghị quyết số 278 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)


ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMBT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
	Tổng cộng		1.935.976	773.685	1.162.292	1.540.582	1.113.582	1.288.857	916.375	237.300
A	Nhóm dự án hoàn thành		816.392	135.400	680.992	779.152	661.755	742.234	622.234	87.340
I	Dự án đã quyết toán, tất toán	-	1.628	-	1.628	947	947	947	947	282
	Nhóm các dự án hỗ trợ xã, phường		1.628	-	1.628	947	947	947	947	282
1	Xây dựng lát vỉa hè phường Hồng Phong; Hạng mục: Lát vỉa hè tuyến từ nhà ông Hồng đến nhà ông Đồi khu Đoàn Xá 1	243 ngày 25/9/2024	1.628		1.628	947	947	947	947	282
II	Dự án đã quyết toán, chưa tất toán	-	371.474	-	371.474	334.818	334.818	334.818	334.818	38.179
2	Dự án Lắp đặt hệ thống đèn trang trí trên địa bàn thị xã Đông Triều	1865 ngày 27/12/2021	10.046		10.046	8.849	8.849	8.849	8.849	208
3	Tuyến đường phố Xuân Quang đi phố Thọ Tráng; Hạng mục: Kè, mương thoát nước, thảm	2036a ngày 12/11/2022	3.495		3.495	3.278	3.278	3.278	3.278	1
4	Nâng cấp tuyến đường vườn Thông đoạn từ QL18A đến đường tàu khu Vĩnh Sinh; Hạng mục: Thảm mặt đường	2117a ngày 24/11/2022	3.459		3.459	3.341	3.341	3.341	3.341	1
5	Trải Asphalt đường giao thông phường Xuân Sơn; hạng mục: Tuyến từ nhà ông Thiệu đến ngã 3 nhà ông Lâm khu Mễ Sơn	2103 ngày 24/11/2022	3.564		3.564	3.385	3.385	3.385	3.385	74
6	Thảm Asphalt tuyến đường từ đường Trần Nhân Tông đến nhà ông Vương thôn Phúc Đa	2112 ngày 24/11/2022	2.552		2.552	2.154	2.154	2.154	2.154	1
7	Thảm Asphalt mặt đường tuyến từ Yên Lâm 1 sang Yên Lâm 2	1761a ngày 30/9/2022	2.466		2.466	2.299	2.299	2.299	2.299	7
8	Mở rộng và nâng cấp thảm nhựa Asphalt tuyến giao thông từ ngã ba đường tránh về ngã ba chợ Nguyễn Huệ đến trường mầm non	720 ngày 16/3/2023	2.998		2.998	2.811	2.811	2.811	2.811	43
9	Thảm Asphalt tuyến đường từ ngã ba ngân hàng qua thôn Đồng Đồ đến đường Trung Tâm	860 ngày 06/4/2023	2.997		2.997	2.968	2.968	2.968	2.968	83
10	Xử lý điểm ngập úng tại Điểm tái định cư khu Nhuệ Hồ, phường Kim Sơn	QĐ số 3187/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	499		499	500	500	500	500	38
11	Xử lý điểm ngập úng giáp khu đô thị Tân Việt Bắc, phường Mao Khê	QĐ số 3186/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	595		595	600	600	600	600	75
12	Đường nối ngã ba đường tránh Hưng Đạo đến Khu đô thị Hồng Phong, thị xã Đông Triều	1076/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	58.000		58.000	57.118	57.118	57.118	57.118	168
13	Khu dân cư hai bên đường nối tỉnh lộ 332 ra quốc lộ 18 tại xã Hồng Phong và phường Đức Chính, thị xã Đông Triều (Giai đoạn 1)	636 ngày 16/4/2021	33.699		33.699	22.461	22.461	22.461	22.461	263
14	Trường THCS Bình Khê; Hạng mục: Xây 04 phòng học, khu hiệu bộ, chức năng (8 phòng)	2120a ngày 24/11/2022	10.499		10.499	9.840	9.840	9.840	9.840	333
15	Đầu tư hạ tầng khu dân cư tại khu Kim Thành, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn 1)	607 ngày 9/4/2021	74.951		74.951	61.485	61.485	61.485	61.485	444
16	Đầu tư hạ tầng Khu dân cư hai bên đường nối Tỉnh lộ 332 hai bên đường 18 cũ phường Hồng Phong, thị xã Đông Triều (Giai đoạn 2); Hạng mục: San nền, đường giao thông, mương thoát nước, cấp điện hạ thế, cấp nước	555A ngày 11/10/2021	46.000		46.000	45.998	45.998	45.998	45.998	556
17	Tuyến đường dẫn vào trụ sở ban chỉ huy quân sự thị xã đông triều (đoạn từ đường trung tâm đến ngã ba trụ sở ban chỉ huy quân sự)	2663 ngày 15/9/2023	13.657		13.657	16.000	16.000	16.000	16.000	76
18	Xây mới cầu Trại Thụ xã Trảng Lương	908/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	5.438		5.438	5.500	5.500	5.500	5.500	90

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMBT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
19	Đầu tư xây dựng nâng cấp Trường Tiểu học Trảng An	459/QĐ-UBND ngày 20/03/2024	7.663		7.663	8.000	8.000	8.000	8.000	1.750
20	Trường Mầm non Trảng Lương; Hạng mục: Xây 04 phòng học, 02 bộ môn	1132/QĐ-UBND ngày 23/05/2024	6.352		6.352	6.500	6.500	6.500	6.500	1.900
21	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Việt Dân đoạn từ công làng thôn Cửa Phúc đến ngã 3 đường đi đến An Sinh - Đường đi liên tỉnh 345	1540 ngày 20/6/2023	14.228		14.228	14.800	14.800	14.800	14.800	500
22	Cải tạo nâng cấp cống Mỏm Cua và kè 2 bên tuyến mương từ cầu Đức Chính đến cống Mỏm Cua khu yền Lâm 2, phường Đức Chính	QĐ số 3330/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	6.990		6.990	7.000	7.000	7.000	7.000	4.826
*	Nhóm các dự án hỗ trợ xã, phường	-	61.327	-	61.327	49.931	49.931	49.931	49.931	26.743
23	Điểm Sinh hoạt cộng đồng, sân vui chơi thể thao bãi đỗ xe và làm đường ngã 3 kết nối Đình Yên Lâm 3	62 ngày 2/8/2024	781		781	528	528	528	528	106
24	Đường thâm nhập aphanlt, lắp điện chiếu sáng tuyến đường từ ngã 3 đường sắt đến nghĩa trang phường Đức Chính.	63 ngày 2/8/2024	2.356		2.356	1.519	1.519	1.519	1.519	608
25	Đường giao thông phường Xuân Sơn; HM: Thâm asphalt tuyến từ QL18A (hộ ông Nam Thi) đi nhà văn hóa khu Xuân Viên 4	119 ngày 30/10/2024	2.693		2.693	1.844	1.844	1.844	1.844	738
26	Công trình Đường giao thông phường Xuân Sơn. Hạng mục: Thâm Asphalt tuyến từ đường liên xã đến Đình Mễ Sơn đi hộ ông Thiệu	118 ngày 29/10/2024	1.428		1.428	968	968	968	968	387
27	Công trình: Đường giao thông xã Hồng Thái Đông; Hạng mục: Trãi nhựa asphalt tuyến đường từ QL18 đến đường liên thôn qua xóm 1, thôn Thượng Thông	186 ngày 13/9/2024	1.149		1.149	748	748	748	748	299
28	Công trình: Cải tạo chỉnh trang cảnh quan khu vực trước trụ sở UBND xã Bình Dương.	165 ngày 5/8/2024	2.925		2.925	2.065	2.065	2.065	2.065	1.033
29	công trình: Cải tạo chỉnh trang thảm Asphalt tuyến đường thôn Đồng Thành	117 ngày 19/6/2024	1.465		1.465	907	907	907	907	363
30	công trình: Nâng cấp tuyến đường trục chính khu Vĩnh tuy 2; Hạng mục: Thâm mặt đường	347 ngày 12/9/2024	2.114		2.114	1.488	1.488	1.488	1.488	595
31	Nâng cấp tuyến đường tổ 2, khu Vĩnh Quang 2; HM Đổ bê tông mặt đường	425 ngày 10/10/2024	1.179		1.179	749	749	749	749	299
32	Công trình: Đường giao thông phường Trảng An; Hạng mục: Thâm Asphalt từ UBND phường Trảng An đến kho KV4.	107 ngày 22/6/2024	5.705		5.705	3.925	3.925	3.925	3.925	1.570
33	Công trình: Cải tạo tuyến đường từ nhà ông Minh khu Thượng 1, đến nhà ông Sơn (Cạnh cột điện đen) khu Thượng 2, phường Trảng An.	112a ngày 28/6/2024	2.529		2.529	1.687	1.687	1.687	1.687	675
34	Công trình: Bổ sung tuyến điện chiếu sáng khu dân cư tại thôn Chí Linh, xã Yên Đức, thị xã Đông Triều.	125 ngày 18/6/2024	588		588	318	318	318	318	98
35	Công trình: Bổ sung tuyến điện chiếu sáng khu dân cư tại thôn Dương Đề, xã Yên Đức, thị xã Đông Triều.	126 ngày 19/6/2024	754		754	413	413	413	413	132
36	Thâm bê tông, nhựa asphalt, vỉa hè, mương tiêu thoát nước đường từ nhà ông Sáu đến ông Điện, tổ 12, khu Nhuệ Hồ	249 ngày 06/9/2024	2.380		2.380	1.547	1.547	1.547	1.547	619
37	Thâm bê tông nhựa asphalt từ nhà bà Vân đến cổng trào+nhà ông Khoa đến nhà ông Lĩnh, tuyến từ nhà ông Lĩnh đến nhà bà Dung, tuyến từ nhà Chiến đến nhà ông Tập, đổ bê tông ngõ từ nhà ông Tạc đi nhà bà Kiên, tổ 19 khu Nhuệ Hồ phường Kim Sơn.	266 ngày 10/10/2024	1.472		1.472	1.004	1.004	1.004	1.004	402
38	Đường giao thông nội đồng xã Bình Khê, thị xã Đông Triều; Hạng mục: Tuyến đường nội đồng giữa trục chính thôn Trại Mới B, tuyến đường từ đường 186 đến đường bê tông cánh đồng cửa làng nhà ông Tâm Bội thôn Phú Ninh, tuyến đường giao thông nội đồng từ ông Tuyền đến nhà bà Lư Thị Mai thôn Bến Vuông	126 ngày 16/9/2024	2.634		2.634	2.502	2.502	2.502	2.502	1.751
39	Tuyến kênh thủy lợi nội đồng từ trường Mầm non Họa Mi đến đường 186 (Công viên hoa).	114 ngày 19/8/2024	377		377	358	358	358	358	103
40	Kênh mương thủy lợi nội đồng, xã Hồng Thái Đông, thị xã Đông Triều; Hạng mục: Tuyến từ trạm barie thôn Thượng Thông đến cống bờ vè thôn Vĩnh Thái; Tuyến từ cánh đồng Cửa Bến đến cánh đồng Địa Tự thôn Tân Yên.	209 ngày 14/10/2024	1.358		1.358	1.290	1.290	1.290	1.290	903
41	Tuyến đường và mương nội đồng từ ngõ Bà Hoắm thôn Thượng Thông đến cánh đồng thôn Vĩnh Thái	208 ngày 14/10/2024	992		992	943	943	943	943	283
42	Đường giao thông nội đồng xuống mô cát Tân Yên, xã Hồng Thái Đông, thị xã Đông Triều	210 ngày 14/10/2024	658		658	625	625	625	625	188
43	Hạ tầng vùng liên kết giống lúa DT100 với Công ty giống cây trồng Quảng Ninh, xã Việt Dân, thị xã Đông Triều	268 ngày 23/8/2024	2.434		2.434	2.312	2.312	2.312	2.312	1.618

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMBT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
44	Tuyến đường bê tông nội đồng thôn Thanh Bình, xã Việt Dân, thị xã Đông Triều	269 ngày 23/8/2024	684		684	650	650	650	650	195
45	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường từ trạm bơm đến nhà ông Quý và từ nhà ông Trí đến khu nghĩa trang thôn Đông An.	267 ngày 23/8/2024	427		427	406	406	406	406	122
46	Đường giao thông nội đồng, xã Yên Đức, thị xã Đông Triều; Hàng mục: Tuyến từ cống Thung đến cống nghề Khánh thôn Đôn Sơn, tuyến Đầm Sấm thôn Đôn Sơn, tuyến Đầm Trài thôn Chí Linh, tuyến Đầm Giữa thôn Chí Linh.	213 ngày 11/10/2024	3.332		3.332	3.165	3.165	3.165	3.165	1.045
47	Kênh mương thủy lợi nội đồng xã Thủy An, thị xã Đông Triều; Hàng mục: Tuyến từ nhà máy nước giải khát Thủy An đến ruộng ông Vũ giáp thôn Phúc Thị, xã Việt Dân, tuyến mương xây từ nhà ông Đỗ Quang Phích đến giáp Kênh Giang, xã Nguyễn Huệ	55 ngày 21/7/2024	2.235		2.235	2.124	2.124	2.124	2.124	211
48	Đường, mương nội đồng xã Thủy An, thị xã Đông Triều; Hàng mục: Tuyến từ Cống Nghè Quan đến ruộng ông Sánh thôn An Biên.	53 ngày 20/7/2024	898		898	854	854	854	854	2.374
49	Đường giao thông nội đồng xã Thủy An, thị xã Đông Triều; Hàng mục: Tuyến từ đường đi thôn Phúc Thị đến thôn Đồng Ý xã Việt Dân	54 ngày 21/7/2024	793		793	754	754	754	754	1.486
50	Đường giao thông nội đồng xã Bình Dương; Hàng mục: Đổ bê tông nội đồng từ Chi Lăng đi Đạo Dương	150 ngày 13/7/2024	1.367		1.367	1.299	1.299	1.299	1.299	256
51	Kênh mương nội đồng xã Bình Dương	118 ngày 19/6/2024	1.741		1.741	1.654	1.654	1.654	1.654	226
52	Đường giao thông nội đồng xã Hồng Thái Tây: Tuyến từ ngõ ông Oánh đến nhà ông Hòa đến đường trường Mãn non	358 ngày 21/10/2024	1.831		1.831	1.740	1.740	1.740	1.740	909
53	Kênh mương thủy lợi nội đồng xã Tân Việt, thị xã Đông Triều; Hàng mục: Tuyến kênh xây từ mương Máng đến cây đa thôn Phúc Đa, mương xây từ nhà ông Đang đến nhà ông Nội thôn Tân Thành, mương xây từ đầu cầu Đồng Trang đến miếu bà cà Hung thôn Tân Lập	129b ngày 14/9/2024	1.572		1.572	1.493	1.493	1.493	1.493	1.158
54	Nạo vét hệ thống kênh tưới tiêu nội đồng xã Tân Việt; Hàng mục: Tuyến mương giáp phường Đức Chính ra cống Khơm đến đồng Bến Nội; tuyến mương từ trạm bơm Hồ Lao đến ruộng nhà Thuận Hằng thôn Hồ Lao; tuyến mương từ nhà Thắng Nga giáp đất Đức Chính đến đường 186 đi An Sinh; tuyến mương từ đường tàu sau chùa Phúc Đa qua ao nhà ông Bát ra đề đến cống ông Cải, phường Đức Chính	129c ngày 15/9/2024	502		502	477	477	477	477	1.218
55	Đường bê tông nội đồng xã Trảng Lương, thị xã Đông Triều; Tuyến đường cánh đồng Bà Cò thôn Linh Trảng và Tuyến đường từ nhà bà Hợp đến Thùng Mai thôn Năm Giai	86 ngày 08/10/2024	3.106		3.106	2.951	2.951	2.951	2.951	2.213
56	Kênh mương thủy lợi nội đồng xã Trảng Lương thị xã Đông Triều; Tuyến mương vùng sản xuất tập trung cánh đồng Bà Cò thôn Linh Trảng, tuyến mương Đồng Con thôn Trung Lương; tuyến mương nội đồng thôn Trại Thu	99 ngày 15/9/2024	1.075		1.075	1.021	1.021	1.021	1.021	306
57	Kênh mương thủy lợi nội đồng xã An Sinh thị xã Đông Triều; Hàng mục: Tuyến mương từ trạm điện đến trước làng thôn Trại Lốc, tuyến mương nội đồng từ KC1 đến ruộng bà Vòng thôn Tam Hồng, tuyến mương nội đồng đồng ngoài thôn Nghĩa Hưng	214 ngày 17/9/2024	1.787		1.787	1.698	1.698	1.698	1.698	1.189
58	Đường giao thông nội đồng từ ngã 3 nhà văn hóa đến trường tiểu học An Sinh, thôn Bãi Dài, xã An Sinh, thị xã Đông Triều	171a ngày 15/7/2024	712		712	676	676	676	676	203
59	Đường và mương nội đồng cánh đồng Đồng Cò thôn Địa Sen, xã An Sinh, thị xã Đông Triều	173a ngày 16/7/2024	1.296		1.296	1.232	1.232	1.232	1.232	862
III	Dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán		443.290	135.400	307.890	443.387	325.991	406.469	286.469	48.879
III.1	Dự án đã quyết toán A-B	-	120.768	-	120.768	117.037	117.037	106.157	106.157	3.576
60	Trụ sở làm việc công an xã An Sinh	2119a ngày 24/11/2022 45/QĐ-BQLDA ngày 15/12/2023	9.488		9.488	10.000	10.000	8.585	8.585	187
61	Trụ sở làm việc công an xã Trảng Lương	2118a ngày 24/11/2022 46/QĐ-BQLDA ngày 15/12/2023	10.878		10.878	11.000	11.000	8.482	8.482	74
62	Cải tạo, nâng cấp cầu Đồng Dung và đường dẫn tại làng Đồng Dung, thôn Ba Xã, xã An Sinh	3844/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	4.905		4.905	5.000	5.000	3.524	3.524	247
63	Dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm thị xã Đông Triều	1861 ngày 27/12/2021	76.300		76.300	70.537	70.537	70.464	70.464	184
64	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba đến sinh đến đến Thái (giao cắt với đường tỉnh 327 mới)	QĐ số 3090/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	11.928		11.928	12.000	12.000	8.713	8.713	2.584

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMBT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
65	Nhà hội trường xã Hồng Thái Tây	461/QĐ-UBND ngày 21/03/2024	7.269		7.269	8.500	8.500	6.389	6.389	300
III.2	Dự án đang thực hiện QT-A-B	-	318.473	135.400	183.073	326.350	206.350	297.709	177.709	44.176
66	Nhà hội trường xã Yên Đức	445/QĐ-UBND ngày 20/03/2024	7.120		7.120	7.500	7.500	6.857	6.857	1.376
67	Nhà hội trường xã Hồng Thái Đông	460/QĐ-UBND ngày 21/03/2024	6.131		6.131	7.150	7.150	5.961	5.961	738
68	Đầu tư xây dựng nâng cấp Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ	447/QĐ-UBND ngày 21/03/2024	6.624		6.624	8.500	8.500	6.395	6.395	500
69	Dự án Đường từ ngã sáu Đức Chính vào Bình Khê, (Hạng mục: Thăm nhựa, nâng cấp mương thoát nước, viên bó vỉa đoạn từ ngã sáu Đức Chính đến đường trung tâm thị xã)	1770/QĐ-UBND ngày 08/10/2023 369/QĐ-BQLDA ngày 06/05/2024	39.941		39.941	41.000	41.000	39.000	39.000	5.000
70	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy tại các trường học trên địa bàn thị xã (Cấp mầm non, tiểu học, THCS)	QĐ số 3331/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	11.429		11.429	12.000	12.000	10.300	10.300	2.500
71	Đầu tư xây dựng nâng cấp Trường THCS Yên Thọ	446/QĐ-UBND ngày 20/03/2024	12.216		12.216	14.000	14.000	12.195	12.195	2.857
72	Kè chống sạt lở tại xóm Chân Hồ, thôn Thành Long xã An Sinh	QĐ số 3329/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	1.620		1.620	2.000	2.000	1.606	1.606	1.065
73	Trường mầm non Trảng An; Hạng mục: Xây 06 phòng học	502/QĐ-UBND ngày 28/03/2024	8.429		8.429	8.500	8.500	8.026	8.026	3.525
74	Đầu tư xây dựng nâng cấp Trường THCS An Sinh	458/QĐ-UBND ngày 21/03/2024	12.828		12.828	13.000	13.000	12.129	12.129	2.200
75	Đầu tư xây dựng nâng cấp Trường THCS Trảng An	467/QĐ-UBND ngày 22/03/2024	11.563		11.563	12.000	12.000	10.962	10.962	5.539
76	Trường THCS Hồng Thái Tây; Hạng mục: Xây bổ sung 12 phòng học	1309/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	11.754		11.754	11.800	11.800	11.709	11.709	6.100
77	Tuyến đường kết nối giữa QL18 với đường ven sông	2887/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 và QĐ ĐC 1273/QĐ-BQLDA ngày	175.400	135.400	40.000	175.400	55.400	160.000	40.000	7.000
78	Đầu tư xây dựng nâng cấp Trường Tiểu học An Sinh	472/QĐ-UBND ngày 22/03/2024	11.929		11.929	12.000	12.000	11.256	11.256	4.962
79	Nhà văn hóa thôn Đồng Đò, xã Bình Khê	QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	1.488		1.488	1.500	1.500	1.313	1.313	814
III.3	Nhóm dự án hỗ trợ xã phường	90 ngày 30/8/2024	4.049	-	4.049	-	2.604	2.604	2.604	1.127
80	Công trình: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ cầu Yên Lãng 3 đến đường tránh Mạo Khê, phường Yên Thọ; Hạng mục: Thăm nhựa, mương thoát nước.	90 ngày 30/8/2024	4.049		4.049		2.604	2.604	2.604	1.127
B	Nhóm dự án đang triển khai thực hiện	-	654.478	219.685	434.793	674.191	447.191	515.405	289.505	149.829
I	Dự án dự kiến hoàn thành trước 30/6/2025, chưa phê duyệt quyết toán		94.200	-	94.200	94.200	94.200	81.303	81.303	5.201
1	Dự án GPMB và đầu tư hạ tầng đất dân cư Diêm xen kẹp thôn Tân Thành, xã Bình Dương	1869 ngày 27/12/2021	70.800		70.800	70.800	70.800	63.723	63.723	2.156
2	Dự án GPMB và đầu tư hạ tầng đất dân cư Diêm phía Bắc trụ sở UBND phường Hưng Đạo	2729 ngày 27/12/2021	23.400		23.400	23.400	23.400	17.580	17.580	3.045
II	Dự án đang thi công; dự án đã đầu thầu xây lắp tiếp tục triển khai thực hiện sau 30/6/2025	-	508.252	219.685	288.567	527.491	300.491	418.802	192.902	136.496

STT		Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
3	Xây dựng mới trường THCS Hồng Thái Đông, tại xã Hồng Thái Đông, thị xã Đông Triều	629/QĐ-UBND ngày 19/04/2024	85.230	65.627	19.603	94.000	22.000	80.340	8.340	2.493
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học, THCS Yên Đức, tại xã Yên Đức, thị xã Đông Triều	3632/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	46.775	42.098	4.678	46.775	3.775	42.639	639	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Nguyễn Huệ đoạn từ Cổng Đồng Mã đến hết nhà ông Đỗ Văn Thoa (trụ sở UBND xã Kênh Giang cũ) thôn 1 Vân Động	2292/QĐ-UBND ngày 16/08/2024	4.893		4.893	5.000	5.000	4.531	4.531	2.800
6	Cải tạo, nâng cấp đường vào trại giam Hang Sơn, xã Hồng Thái Đông	QĐ số 2660/QĐ-UBND ngày 18/09/2024	14.357		14.357	14.500	14.500	13.310	13.310	9.000
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL18 đến nhà văn hóa khu Vĩnh Sơn, phường Mạo Khê	QĐ số 2603/QĐ-UBND ngày 30/08/2024	13.620		13.620	13.800	13.800	7.097	7.097	3.000
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên phường Xuân Sơn – Kim Sơn, đoạn từ trung tâm Hướng nghiệp và Giáo dục thường xuyên đến đường Nguyễn Văn Phụng	QĐ số 3247/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	14.835		14.835	15.000	15.000	12.315	12.315	8.815
9	Đầu tư xây dựng nâng cấp Trường THCS Hưng Đạo	1313/QĐ-UBND ngày 11/06/2024	12.365		12.365	12.500	12.500	11.744	11.744	5.693
10	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường mầm non Hoa Anh Đào	QĐ số 3184/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	8.237		8.237	8.500	8.500	8.000	8.000	5.500
11	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường mầm non Bình Minh	QĐ số 3185/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	8.416		8.416	9.000	9.000	7.694	7.694	5.200
12	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường tiểu học Mạo Khê A	QĐ số 3187/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	8.404		8.404	9.000	9.000	7.825	7.825	5.215
13	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường THCS Thủy An	QĐ số 3267/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	7.481		7.481	7.500	7.500	6.960	6.960	4.688
14	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường THCS Hoàng Quế	QĐ số 3183/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	7.489		7.489	7.500	7.500	7.149	7.149	5.100
15	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường mầm non An Sinh B	QĐ số 3264/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	3.585		3.585	3.600	3.600	3.349	3.349	2.125
16	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường tiểu học Vĩnh Khê	QĐ số 3325/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	11.993		11.993	12.000	12.000	11.336	11.336	8.000
17	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường mầm non Yên Đức	QĐ số 3327/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	6.991		6.991	7.000	7.000	6.502	6.502	4.402
18	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường THCS Xuân Sơn	QĐ số 3328/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	9.838		9.838	10.000	10.000	9.190	9.190	6.290
19	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường TH và THCS Tân Việt	QĐ số 3958/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	13.410		13.410	14.500	14.500	9.260	9.260	8.500
20	Xây dựng kè chống sạt lở tại khu vực công viên vườn hoa cây xanh cầu Cẩm, tại phường Xuân Sơn	QĐ số 3941/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	1.788		1.788	2.000	2.000	1.420	1.420	1.300
21	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường tiểu học Hồng Thái Tây	QĐ số 3266/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	10.000		10.000	10.000	10.000	8.755	8.755	5.855
22	Cải tạo, mở rộng điểm nghỉ ngơi tại thôn Trại Mới A và thôn Trại Mới B, thôn Quán Vuông xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	562 ngày 19/2/2025	5.607		5.607	5.910	5.910	5.005	5.005	5.000
23	Nâng cấp cầu dân sinh vào xóm Trại Thuyền, thôn Địa Sen, xã An Sinh	QĐ số 3942/QĐ-UBND ngày 15/12/2024	7.162		7.162	7.500	7.500	2.191	2.191	1.871
24	Nâng cấp đường tràn bên Vuông, xã Bình Khê	QĐ số 3940/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	1.985		1.985	2.000	2.000	1.602	1.602	1.500
25	Trường Tiểu học Hoàng Quế	QĐ 3230 ngày 29/10/2024	20.722		20.722	21.000	21.000	1.020	1.020	603
26	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường mầm non Bình Dương	3958/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	13.410		13.410	13.500	13.500	3.612	3.612	3.312

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
27	Hạ tầng đất tái định cư phục vụ dự án Doanh trại đóng quân của Trung đoàn BB2/Sư đoàn 395/Quân khu 3 tại thôn Trại Mới B, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	QĐ 2000 ngày 22/3/2025	19.374		19.374	23.000	23.000	16.851	16.851	16.755
28	Hạ tầng đất tái định cư phục vụ dự án Doanh trại đóng quân của Trung đoàn BB2/Sư đoàn 395/Quân khu 3 tại thôn Quán Vuông, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	QĐ 1999 ngày 22/3/2025	13.249		13.249	14.900	14.900	10.452	10.452	8.172
29	Đầu tư xây dựng cảnh quan khu vực Bình Lục Thượng, phường Hồng Phong	QĐ số 3947/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	4.488		4.488	5.000	5.000	1.473	1.473	1.300
30	Sửa chữa đập suối vàng, xã Bình Dương; Hàng mục: nâng cấp, cải tạo thân đập	QĐ số 3946/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	3.826		3.826	4.000	4.000	1.174	1.174	1.000
31	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã ba cầu máng đến ngã ba hồ Quán Vuông xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	1558 ngày 24/6/2024	124.400	111.960	12.440	124.400	12.400	111.900	-	
32	Nhóm dự án hỗ trợ xã, phường		4.322	-	4.322	4.106	4.106	4.106	4.106	3.008
33	Đường giao thông nội đồng xã Nguyễn Huệ, thị xã Đông Triều; Hàng mục: Tuyến từ cổng 4 của Đồng Me đi thôn Đông Lâm, xã Bình Dương	101 ngày 15/7/2024	2.822		2.822	2.681	2.681	2.681	2.681	2.011
34	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương thủy lợi nội đồng xã Nguyễn Huệ, thị xã Đông Triều; Hàng mục: Tuyến từ trạm bơm Nghè Thông đi công làng thôn 8, Tuyến kênh từ trạm bơm Ao Cá đi ngã ba chợ Đông Mai	102 ngày 19/7/2024	1.500		1.500	1.425	1.425	1.425	1.425	997
IV	Dự án đang hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư, tổ chức lựa chọn nhà thầu, dự kiến hoàn thành đấu thầu xây lắp sau 30/6/2025		52.026	-	52.026	52.500	52.500	15.299	15.299	8.132
35	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường Mầm non Hoa Phượng		13.500		13.500	13.500	13.500	6.139	6.139	1.082
36	Cải tạo nâng cấp tuyến đường trục chính phường Thủy An (đoạn từ QL18 đến đường ven sông)	4788 ngày 06/6/2025	6.847		6.847	7.000	7.000	3.250	3.250	3.000
37	Đầu tư cây xanh vườn hoa phía nam trung tâm y tế thành phố	4400 ngày 04/6/2025	8.679		8.679	9.000	9.000	4.340	4.340	4.000
38	Công viên vườn hoa cây xanh hai bên Quảng trường trung tâm thành phố Đông Triều tại phường Kim Sơn, phường Xuân Sơn		23.000		23.000	23.000	23.000	1.570	1.570	50
C	Nhóm nhiệm vụ khác					2.604	2.604	2.604	2.604	129
	Nhiệm vụ quy hoạch					2.604	2.604	2.604	2.604	129
D	Nhóm dự án nằm trong trung hạn nhưng không tiếp tục thực hiện	-	465.107	418.600	46.507	82.032	2.032	28.615	2.032	3
	Nhóm dự án tạm dừng thực hiện	-	465.107	418.600	46.507	82.032	2.032	28.615	2.032	3
1	Khu liên cơ quan thuộc Trung tâm hành chính mới thị xã Đông Triều	1403/QĐ-UBND ngày 19/06/2024	465.107	418.600	46.507	82.032	2.032	28.615	2.032	3

W

PHỤ BIỂU 2.5

DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA THỊ XÃ QUẢNG YÊN
CHUYÊN VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Đơn vị tiếp nhận: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I Quảng Ninh)

(Kèm theo Nghị quyết số 238 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Thông tin dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giải đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025	
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
	TỔNG CỘNG	-	1.113.182	343.973	769.210	944.297	521.512	681.844	355.455	302.743	152.443
A	Nhóm dự án hoàn thành		3.418		3.418	2.000	2.000	1.100	1.100	2.000	2.000
	Dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán	-	3.418		3.418	2.000	2.000	1.100	1.100	2.000	2.000
1	Xây dựng hạ tầng lộ đất dự trữ phát triển thuộc quy hoạch Khu Tái định cư phường Yên Giang, thị xã Quảng Yên	7791/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	3.418		3.418	2.000	2.000	1.100	1.100	2.000	2.000
B	Nhóm dự án đang triển khai thực hiện		782.732	190.000	592.732	638.296	355.486	386.543	200.129	232.076	129.647
I	Dự án dự kiến hoàn thành trước 30/6/2025, chưa phê duyệt quyết toán	-	64.041		64.041	43.500	43.500	26.142	26.142	18.659	18.659
1	Lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy tại các trường: Mầm non Liên Hoà, Mầm non Yên Hải, Mầm non Phong Cốc, Mầm non Liên Vỹ (khu vực Hà Nam)	6988/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	13.972		13.972	6.000	6.000	6.000	6.000	436	436
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	5968/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	14.978		14.978	12.000	12.000	12.000	12.000	723	723
3	Mở rộng nút giao cầu Chỗ, phường Phong Cốc; Hạng mục: Cầu cống chịu lực	4949/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	8.580		8.580	7.000	7.000	2.100	2.100	5.000	5.000
4	Nâng cấp đường, rãnh thoát nước diện chiếu sáng thôn 9 (trục đường Bến Thóc - Cái Rẻ) xã Sông Khoai	5043/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	21.790	-	21.790	15.000	15.000	5.042	5.042	10.000	10.000
5	Nhà văn hóa khu 3A, phường Hà An	14220/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	4.722		4.722	3.500	3.500	1.000	1.000	2.500	2.500
II	Dự án đang thi công; dự án đã đấu thầu xây lắp tiếp tục triển khai thực hiện sau 30/6/2025	-	644.550	190.000	454.550	550.712	267.902	360.000	173.587	169.733	67.304
6	Cải tạo nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Hiệp Hòa thị xã Quảng Yên (đoạn từ ngã ba Cộng Đồng đi thôn 16 xã Hiệp Hòa)	14375/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	42.000	-	42.000	25.000	25.000	5.000	5.000	20.000	10.000
7	Đầu nối hạ tầng giao thông kết hợp vườn hoa Trường THPT Bạch Đằng mới tại phường Cộng Hòa và xã Tiên An, thị xã Quảng Yên	- 318/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 - 13757/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	67.091		67.091	54.047	32.047	20.000	20.000	22.429	
8	Trường trung học phổ thông Bạch Đằng mới tại phường Cộng Hòa và xã Tiên An thị xã Quảng Yên	- 316/QĐ-UBND ngày 17/01/2023; - 11492/QĐ-UBND ngày 25/7/2023; - 13758/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	232.608	190.000	42.608	206.000	16.000	157.052	7.052	40.000	
9	Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn thị xã Quảng Yên tại phường Yên Hải, thị xã Quảng Yên	4869/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	140.859		140.859	127.788	75.134	75.983	57.725	50.000	20.000
10	Khu tái định cư phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn thị xã Quảng Yên tại phường Nam Hòa, thị xã Quảng Yên	4870/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	78.992		78.992	67.877	56.150	53.877	42.150	16.000	16.000
11	Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án Khu công nghiệp Sông Khoai tại phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên (GD1)	4894/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	83.000		83.000	70.000	63.571	48.088	41.659	21.304	21.304
IV	Dự án đang tổ chức lựa chọn nhà thầu, dự kiến hoàn thành đấu thầu xây lắp sau 30/6/2025	-	74.141		74.141	44.084	44.084	400	400	43.684	43.684
12	Nâng cấp tuyến đường Quỳnh Lâu phường Cộng Hòa thị xã Quảng Yên	Quyết định số 6271/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	53.697		53.697	31.084	31.084	150	150	30.684	30.684

[illegible]

PHỤ BIỂU 2.6

DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ MÓNG CÁI CHUYỂN VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Đơn vị tiếp nhận: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II Quảng Ninh)

(Kèm theo Nghị quyết số 278 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
	TỔNG SỐ		1.055.805	5.500	1.050.305	1.060.105	847.567	783.008	584.834	170.000
A	Nhóm dự án hoàn thành		314.011	5.500	308.511	295.749	244.898	274.161	226.228	63.445
I	Dự án đã quyết toán, tất toán		83.880		83.880	76.066	74.434	76.062	74.431	3.292
1	Kè chắn sóng đầu Đông núi Giò (từ cuối núi Giò đến giáp bến Hèn), xã Vĩnh Thục, thành phố Móng Cái	10102; 02/12/2022	14.118		14.118	12.954	12.954	12.953	12.953	1.962
2	Cải tạo một số tuyến phố phường Ka Long, Ninh Dương, Hải Yên	9511; 09/11/2022	16.172		16.172	14.978	14.978	14.978	14.978	148
3	Xây bổ sung phòng học, sửa chữa khu nhà học, nhà hiệu bộ trường Tiểu học Lý Tự Trọng	15213; 13/12/2021	40.014		40.014	35.496	35.496	35.495	35.495	500
4	Xây dựng thôn đạt chuẩn NTM thôn Lục Chấn, Thán Phún xã, xã Hải Sơn	3160; 29/4/2022	2.456		2.456	2.249	2.249	2.248	2.248	28
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các khu dân cư thôn Péc Nà và thôn Thán Phún xã Bắc Sơn, thành phố Móng Cái.	1952; 03/4/2023	2.915		2.915	2.900	2.558	2.900	2.559	14
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các khu dân cư xóm Đồi Tây thôn Pò Hèn và xóm 26 hộ thôn Thán Phún xã Hải Sơn, thành phố Móng Cái.	2103; 07/4/2023	1.635		1.635	1.620	1.620	1.620	1.620	20
7	Xây rãnh thoát nước tuyến đường bên cá thôn Đông, xã Vạn Ninh	6827; 04/12/2023	1.426		1.426	1.246	956	1.246	956	246
8	Làm rãnh thoát nước 2 bên đường tuyến đường xi nghiệp thôn Bắc, xã Vạn Ninh	6828; 04/12/2023	3.178		3.178	2.953	2.353	2.952	2.352	352
9	Xây rãnh thoát nước từ tuyến đường Trục Chính xã đến Nhà văn hóa thôn Bắc, xã Vạn Ninh	6829; 04/12/2023	1.966		1.966	1.670	1.270	1.670	1.270	22
II	Dự án đã quyết toán, chưa tất toán		66.785	2.000	64.785	56.745	39.229	54.699	38.416	21.525
10	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu A5 thuộc Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	1061; 08/4/2021	1.674		1.674	900	900	662	662	370
11	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu A6 thuộc Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	8144; 27/9/2022	5.618		5.618	3.628	3.628	1.494	1.494	819
12	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thục, thuộc Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	736; 10/3/2021	3.760		3.760	1.850	1.850	1.462	1.462	816
13	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ cầu Máng đến khu Lò Mắm cũ, xã Hải Xuân	6844; 04/12/2023; 5602; 25/10/2024	3.928		3.928	3.837	337	3.755	255	139
14	Xây mới Nhà văn hóa thôn 6 xã Hải Tiến	6808; 04/12/2023; 5602; 25/10/2024	2.995		2.995	2.820	220	2.820	220	141
15	Xây mới Nhà văn hóa thôn 8 xã Hải Tiến	6809; 04/12/2023; 5602; 25/10/2024	2.537		2.537	2.349	149	2.367	190	100

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
16	Xây mới Nhà văn hóa khu 8, phường Hải Hòa	6807; 04/12/2023	4.725		4.725	4.161	4.161	4.160	4.160	1.310
17	Chương trình phát triển đô thị thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, định hướng đến năm 2040	5350; 07/7/2021	1.259		1.259	1.175	1.175	1.154	1.154	854
18	Xây mới Nhà văn hóa khu 3, phường Hải Hòa	2883; 26/6/2024	4.354		4.354	4.049	4.049	4.048	4.048	2.425
19	Xây mới Nhà văn hóa khu 4, phường Hải Hòa	2638; 18/6/2024	4.741		4.741	4.511	4.511	4.511	4.511	2.889
20	Đầu tư, nâng cấp một số tuyến đường tại khu Trảng Vỹ, phường Trà Cổ	6855; 04/12/2023	9.655		9.655	8.709	8.709	9.385	9.385	4.607
21	Đầu tư rãnh thoát nước, vỉa hè tuyến đường từ Đồn Biên phòng đến trường Mầm non xã Hải Sơn	856; 12/3/2024	4.695		4.695	4.286	4.286	4.287	4.287	2.062
22	Xây mới nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ Trường tiểu học và THCS Vĩnh Trung	979; 20/3/2024	5.872		5.872	4.976	1.668	5.198	1.890	1.600
23	Xây dựng nhà văn hóa thôn 9 xã Hải Xuân, thành phố Móng Cái	5576; 24/10/2024	4.006		4.006	3.693	2.485	3.693	3.693	2.493
24	Xây mới nhà văn hóa thôn Thán Phún, xã Bắc Sơn, thành phố Móng Cái	6878; 04/12/2023; 5602; 25/10/2024	3.289		3.289	3.041	341	2.771	73	73
25	Trạm điện phục vụ vùng sản xuất tập trung thôn Trung, xã Vạn Ninh	73; 28/10/2019	1.344		1.344	637	637	637	637	637
26	Xây mới nhà văn hóa thôn 1 Vĩnh Thực, thành phố Móng Cái	6816; 04/12/2023; 5602; 25/10/2024	2.334	2.000	334	2.123	123	2.295	295	190
III	Dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán		163.346	3.500	159.846	162.938	131.235	143.400	113.381	38.628
27	Công trình Quốc phòng trong Căn cứ chiến đấu thành phố Móng Cái (giai đoạn I)	120; 09/6/2021; 233; 29/12/2023	42.953		42.953	42.250	42.250	34.550	34.550	3.159
28	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Vĩnh Thực (giai đoạn 1)	6815; 04/12/2023; 5602; 25/10/2024	4.460	3.500	960	4.460	960	4.292	806	620
29	Đầu tư, nâng cấp một số tuyến đường tại khu Trảng Lỗ, phường Trà Cổ	6857; 04/12/2023	7.311		7.311	7.800	7.800	7.300	7.300	5.200
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục chính Thôn 9 từ giáp Quốc lộ 18 đến ngã ba đi Nhà văn hóa trung tâm xã Hải Đông	6852; 04/12/2023	8.206		8.206	9.800	9.800	8.200	8.200	5.600
31	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trụ sở UBND xã Quảng Nghĩa đến cổng chào thôn 4, xã Quảng Nghĩa	6856; 04/12/2023	9.486		9.486	9.200	9.200	9.100	9.100	6.600
32	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 18 đến đường Trần Hưng Đạo, khu Hồng Phong, phường Ninh Dương	6853; 04/12/2023	10.238		10.238	11.000	11.000	10.200	10.200	7.300
33	Xây mới Nhà văn hóa khu 2, phường Trần Phú	696; 27/02/2024	3.526		3.526	3.225	3.225	3.070	3.070	500
34	Tu bổ, nâng cấp đê Ông Tam, xã Hải Đông, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.	1799; 06/3/2020	31.213		31.213	28.090	28.090	22.328	22.328	1.259
35	Nhà đa năng trường tiểu học Quảng Nghĩa	1942; 03/4/2023	4.961		4.961	4.961		4.727	150	150
36	Cải tạo, sửa chữa hội trường tầng 01, trụ sở Thành ủy Móng Cái	857; 12/3/2024	2.879		2.879	2.800	2.800	2.550	2.550	1.100

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMBT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
37	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ tỉnh lộ 335 đến đường rẽ chùa Xuân Lan, xã Hải Xuân	6843; 04/12/2023; 5602; 25/10/2024	5.090		5.090	5.090	690	5.085	685	470
38	Nâng cấp đường giao thông ngõ, xóm xã Hải Đông năm 2024	6822; 04/12/2023	1.892		1.892	1.892	370	1.668	153	62
39	Xây mới nhà văn hóa thôn 7, xã Hải Đông	6823; 04/12/2023; 5602; 25/10/2024	2.322		2.322	2.232	332	1.960	60	128
40	Xây mới nhà văn hóa thôn 9 xã Hải Đông	6825; 04/12/2023; 5602; 25/10/2024	2.316		2.316	2.316	416	1.967	67	123
41	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu xử lý rác và bãi chôn lấp rác thải tại xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái	837; 08/3/2024	1.040		1.040	1.040	1.040	1.018	1.018	840
42	Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu hợp tác kinh tế (Khu A3) thuộc Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	2625; 14/6/2024	189		189	185	185	185	185	34
43	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 một số điểm quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, phường	2757; 21/6/2024	400		400	400	400	350	350	200
44	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Bắc đại lộ Hoà Bình, phường Hải Hoà, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	2857; 26/6/2024	1.077		1.077	1.070	1.070	2.090	2.090	1.020
45	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trường bắn, thao trường huấn luyện tổng hợp lực lượng vũ trang thành phố Móng Cái	19; 20/02/2023; 235; 29/12/2023	1.289		1.289	882	882	827	827	96
46	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hải Sơn, thành phố Móng Cái	1785; 26/4/2024	154		154	150	150	133	133	13
47	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Bắc Sơn, thành phố Móng Cái	1786; 26/4/2024	164		164	160	160	143	143	116
48	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái	1787; 26/4/2024	170		170	165	165	147	147	122
49	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hải Tiến, thành phố Móng Cái	1788; 26/4/2024	170		170	165	165	148	148	148
50	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hải Đông, thành phố Móng Cái	1789; 26/4/2024	148		148	145	145	127	127	108
51	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho thôn 1, thôn 2, xã Vĩnh Thục	6284; 29/11/2024	5.950		5.950	5.900	750	5.900	2.030	750
52	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng thôn 1, xã Hải Tiến	5816; 01/11/2024	1.410		1.410	1.410	190	1.370	150	150
53	Xây dựng Trường mầm non Hải Yên giai đoạn 2	4407; 14/8/2023	5.274		5.274	7.100	7.100	5.055	5.055	1.000
54	Xây dựng tuyến đường công vụ đê Hồ Việt và cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đê Hồ Việt đến nhà văn hoá thôn 8, xã Hải Xuân	6329; 02/12/2024	8.250		8.250	8.200	1.050	8.150	1.000	1.000
55	Xây dựng tuyến cống thoát nước tại khu Hạ Long, phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái	5842; 01/11/2024	808		808	850	850	760	760	760

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
B	Nhóm dự án đang triển khai thực hiện		723.083		723.083	745.356	593.719	508.847	358.606	98.455
I	Dự án dự kiến hoàn thành trước 30/6/2025, chưa phê duyệt quyết toán		6.311		6.311	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1	Thăm nhựa các tuyến đường khu Thọ Xuân và khu Hòa Bình, phường Hòa Lạc	5896; 08/11/2024	6.311		6.311	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
II	Dự án đang thi công; dự án đã đấu thầu xây lắp tiếp tục triển khai thực hiện sau 30/6/2025		703.737	-	703.737	734.356	582.719	502.847	352.606	88.555
2	Xây mới, nâng cấp phòng học Trường tiểu học Đào Phúc Lộc, phường Trần Phú	4454; 15/8/2023; 4513; 19/8/2024	37.489		37.489	36.300	21.300	35.841	20.841	15.266
3	Xây mới khu nhà học, các phòng học chức năng và nhà đa năng Trường tiểu học Hải Tiến	980; 20/3/2024; 5602; 25/10/2024	44.563		44.563	44.500	13.622	44.500	13.700	12.000
4	Xây mới Khu nhà học, các phòng học chức năng và nhà đa năng trường THCS Hải Xuân	981; 20/3/2024; 5602; 25/10/2024	55.084		55.084	55.000	10.486	53.696	10.500	8.800
5	Hạ tầng khu quy hoạch di chuyển các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dự án khu đô thị mới Ninh Dương tại phường Ninh Dương, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái	9599; 04/12/2020	108.512		108.512	97.660	97.660	66.304	66.304	5.000
6	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu 5, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái	10302; 21/12/2020 - 8076; 26/9/2022; 1832; 29/4/2025	131.303		131.303	117.391	117.391	82.550	82.550	5.268
7	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Thượng Trung, phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái	10301; 21/12/2020; 7020; 13/12/2023; 1831; 29/4/2025	193.180		193.180	263.860	263.860	124.132	124.132	8.642
8	Xây dựng, nâng cấp Trường THCS Ninh Dương, phường Ninh Dương	1694; 23/4/2024	101.475		101.475	88.000	48.000	69.179	29.179	28.179
9	Xây mới nhà đa năng trường tiểu học Hải Đông	6327; 02/12/2024	4.749		4.749	4.740	700	4.690	650	650
10	Nâng cấp tuyến đường trục chính từ quốc lộ 18A đến đèo Ngõ thôn 10 xã Hải Đông	6118; 19/11/2024	4.636		4.636	4.600	700	4.600	700	700
11	Xây mới, sửa chữa kênh mương phục vụ sản xuất trên địa bàn xã Hải Đông	6171; 22/11/2024	3.914		3.914	3.870	550	3.870	550	550
12	Đường giao thông nông thôn liên thôn 3, thôn 5, thôn 9, xã Hải Đông	6283; 29/11/2024	7.219		7.219	7.200	900	7.200	900	900
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba thôn Trung đi thôn Nam xã Vạn Ninh	6117; 19/11/2024	4.299		4.299	4.235	550	4.185	500	500
14	Cải tạo, nâng cấp đường từ đình Vạn Ninh đến đường trục chính thôn Nam, xã Vạn Ninh	903; 31/3/2025	7.313		7.313	7.000	7.000	2.100	2.100	2.100
III	Dự án đang tổ chức lựa chọn nhà thầu, dự kiến hoàn thành đấu thầu xây lắp trước 30/6/2025		13.035	-	13.035	5.000	5.000	-	-	3.900
15	Xây dựng mới cầu ngầm tràn đường 4B (cầu 17 nhịp cũ) phường Hải Yên, thành phố Móng Cái	2017; 13/5/2025	13.035		13.035	5.000	5.000	-		3.900
D	Dự án đã được bố trí KHV đang tạm dừng do sắp xếp đơn vị hành chính	-	18.710	-	18.710	19.000	8.950	-	-	8.100

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
1	Xây mới nhà văn hoá thôn Phình Hồ, xã Bắc Sơn	6170; 21/11/2024	2.970		2.970	2.930	350	-		350
2	Xây mới nhà văn hoá thôn 3 xã Quảng Nghĩa	5949; 11/11/2024	3.017		3.017	2.970	350	-		350
3	Xây mới nhà văn hoá thôn 3A, xã Hải Tiến	5953; 12/11/2024	3.154		3.154	3.100	700	-		700
4	Xây mới nhà văn hoá thôn 3B, xã Hải Tiến	6094; 15/11/2024	3.051		3.051	3.000	550	-		550
5	Xây mới nhà văn hóa khu Hòa Bình, phường Ninh Dương	6253; 29/11/2024	3.731		3.731	4.350	4.350	-		3.500
6	Nâng cấp hệ thống truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông trên địa bàn thành phố Móng Cái	6298; 29/11/2024	2.787		2.787	2.650	2.650	-		2.650

PHỤ BIỂU 2.7

DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA HUYỆN TIỀN YÊN CHUYỂN VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Đơn vị tiếp nhận: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II Quảng Ninh)

(Kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMBT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
	TỔNG SỐ		1.355.904	630.665	725.239	1.074.126	74.466	1.064.727	72.074	36.000
A	Nhóm dự án hoàn thành		62.980	47.503	15.476	64.068	8.199	63.405	7.946	5.374
I	Dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán		62.980	47.503	15.476	64.068	8.199	63.405	7.946	5.374
1	Bê tông hóa tuyến đường giao thông lên Ngọn Lý Mả, xã Đại Dục, huyện Tiên Yên	3756; ngày 27/11/2023 2777; ngày 27/9/2024 3492; ngày 16/12/2024	5.600		5.600	5.600	1.611	5.448	1.459	840
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Trường mầm non Đồng Nam đến Đê Đồng Nam, xã Đông Ngũ	1555; ngày 14/6/2024 2191; ngày 31/7/2024	6.860	6.108	752	6.852	752	6.865	765	460
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thôn Bình Minh, xã Hải Lạng	1552; ngày 14/6/2024 2306; ngày 09/8/2024	10.241	9.392	849	10.748	1.148	10.238	848	580
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn (từ đập tràn Hà Thanh đến nhà văn hóa cũ thôn Nà Bắc xã Đông Hải)	1554; ngày 14/6/2024 2305; ngày 09/8/2024	12.323	10.802	1.521	12.663	1.663	12.376	1.576	1.075
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn từ Quốc lộ 18 đầu nối với đường Đông Ngũ - Đại Dục, thôn Đồng Đạm, xã Đông Ngũ	1551; ngày 14/6/2024 2312; ngày 12/8/2024	12.485	10.900	1.585	12.606	1.706	12.900	2.000	1.445
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn (từ Quốc lộ 18 đi thôn Hà Trảng Đông xã Đông Hải)	1548; ngày 14/6/2024 2190; ngày 31/7/2024	11.599	10.301	1.298	11.598	1.298	11.598	1.298	974
7	Xây dựng đập thủy lợi Cầu Ké Thín, thôn Khe Lục, xã Đại Dục, huyện Tiên Yên	3759; ngày 27/11/2023	3.871		3.871	4.000	20	3.980		
B	Nhóm dự án đang triển khai thực hiện		1.162.618	583.162	579.456	1.006.409	65.817	997.673	63.678	30.626
I	Dự án dự kiến hoàn thành trước 30/6/2025, chưa phê duyệt quyết toán		467.182	170.154	297.028	477.408	37.319	470.132	37.033	6.104
1	Tuyến kè chống sạt lở và bảo vệ khu dân cư bên bờ sông xã Tiên Lăng, huyện Tiên Yên	5065; ngày 09/12/2022	120.000		120.000	120.000	16.938	125.494	22.433	
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường từ thôn Đông Thắng xã Đông Ngũ đi xã Đại Dục huyện Tiên Yên	4891; ngày 29/11/2022 1838; ngày 22/6/2023	84.000	74.600	9.400	84.000	400	83.600		
3	Nâng cấp chống ngập lụt tại các điểm tràn Đoàn Kết (1,2,3,4) trên tuyến đường xã Hà Lâu, huyện Tiên Yên	3846; ngày 04/12/2023 2773; ngày 27/9/2024	58.500		58.500	58.500	5.796	56.449	3.745	
4	Hệ thống cấp nước sạch thôn Đồng Mộc, thôn Quế Sơn, xã Đông Ngũ, huyện Tiên Yên	3754; ngày 27/11/2023 2751; ngày 26/9/2024	12.459		12.459	12.459	200	12.259		
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên thôn (từ thôn Đồng Thành đi Trường tiểu học Đông Ngũ) xã Đông Ngũ	2869; ngày 09/10/2024	4.952	4.362	591	5.591	591	4.950	590	243
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn đoạn từ Trường tiểu học Đông Ngũ đi nhà văn hóa thôn Đông Dương nối với đường thôn Đông Nam	2870; ngày 09/10/2024	11.673	9.992	1.680	15.380	1.680	11.730	1.740	1.000

4

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
7	Xử lý chống ngập lụt đường, trấn Đầm Đẽ, thôn Đồng Dương, xã Đông Ngũ	2872; ngày 09/10/2024	21.944	19.209	2.735	21.935	1.005	22.170	1.240	408
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ Quốc lộ 18 thôn Thống Nhất đến Thôn Trường Tùng)	2871; ngày 09/10/2024	14.017	12.344	1.673	14.573	1.673	14.012	1.672	1.140
9	Đường ngõ xóm vào ngọn Khe Lặng (từ đầu đường thôn đầu nối vào đoạn đường bê tông đầu tư năm 2019) xã Đại Dực	3516; ngày 17/12/2024	3.010		3.010	3.287	367	2.920		
10	Cầu trần Đoàn Kết 5, xã Hà Lâu, huyện Tiên Yên	3517; ngày 17/12/2024	10.503		10.503	11.360	1.110	10.250		
11	Cầu trần Đoàn Kết 6, xã Hà Lâu, huyện Tiên Yên	3518; ngày 17/12/2024	10.961		10.961	11.200	510	10.690		
12	Cầu trần Đoàn Kết 7, xã Hà Lâu, huyện Tiên Yên	3519; ngày 17/12/2024	6.031		6.031	6.500	546	5.954		
13	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng và xây dựng mới hệ thống mương Khe Xa, thôn Chiến Thắng, xã Diên Xá, huyện Tiên Yên	3504; ngày 16/12/2024	1.640		1.640	1.640	30	1.630	20	20
14	Hệ thống mương cấp nước tưới, tiêu xứ Đồng Mầu thôn Đồng Châu, xã Tiên Lăng, huyện Tiên Yên	3758; ngày 27/11/2023	2.486		2.486	2.677	327	2.486	136	136
15	Công trình kênh mương thôn Đồng Đình, Văn Máy, Hua Cầu, Tênh Pò, xã Phong Dụ, huyện Tiên Yên	3526; ngày 17/12/2024	4.270		4.270	4.270	80	4.260	70	70
16	Tu sửa hệ thống mương nước Phấn Ứng	3522; ngày 17/12/2024	4.224		4.224	4.368	348	4.224	204	204
17	Công trình mương Tài Noong, Làng Đài, xã Đông Hải	3523; ngày 17/12/2024	2.453		2.453	2.455	115	2.443	103	103
18	Công trình kênh mương thôn Làng Nhội, xã Đông Hải	3524; ngày 17/12/2024	3.989		3.989	4.935	1.039	3.989	93	93
19	Tuyến đường Nà Quan từ nhà mẫu giáo Quế Sơn đến thôn Đồng Dạm, xã Đông Ngũ, huyện Tiên Yên	3529; ngày 17/12/2024	10.197		10.197	10.280	300	10.187	207	207
20	Đường nội đồng Phác Kiệt thôn Cao Lâm, xã Phong Dụ, huyện Tiên Yên	3531; ngày 17/12/2024	2.079		2.079	2.090	115	2.079	104	104
21	Mở mới tuyến đường nối thôn Lâm Thành cũ đi thôn Thống Nhất, xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên	3532; ngày 17/12/2024	1.478		1.478	1.482	62	1.478	58	58
22	Mở mới tuyến đường liên thôn từ Trường Tùng sang Đồi Mây xã Hải Lạng	3533; ngày 17/12/2024	4.217		4.217	4.239	239	4.217	217	217
23	Cứng hóa các tuyến đường ngõ xóm xã Tiên Lăng	3535; ngày 17/12/2024	4.934		4.934	4.934	154	4.934	154	154
24	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên thôn (từ Quốc lộ 18 thôn Đồng Thành xã Đông Ngũ đi thôn Phương Nam, Hội Phố xã Đông Hải)	2873; ngày 09/10/2024	21.413	18.813	2.600	21.400	1.170	21.425	1.195	201
25	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên thôn (từ Quốc lộ 18 thôn Hà Tráng Tây đi thôn Hội Phố xã Đông Hải)	2874; ngày 09/10/2024	35.343	30.834	4.509	37.409	1.559	35.893	2.123	816
26	Cứng hóa một số tuyến đường đất xã Đông Ngũ	3534; ngày 17/12/2024	9.873		9.873	9.906	426	9.873	393	393
27	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Chính trang, nâng cấp đô thị phố Hòa Bình, thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên (đoạn giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao các dân tộc vùng Đông Bắc)		249		249	249	249	249	249	249
28	Quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Điểm đồ thái vật liệu xây dựng tại thôn Đồng Vả, xã Yên Than, huyện Tiên Yên		149		149	149	149	149	149	149

STT	Danh mục dự án	Thông tin về dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021- 2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMBT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
29	Quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Điểm đỗ thải vật liệu xây dựng tại thôn Đông Mọc, xã Đông Ngũ, huyện Tiên Yên		140		140	140	140	140	140	140
II	Dự án đang thi công; dự án đã đấu thầu xây lắp tiếp tục triển khai thực hiện sau 30/6/2025		695.435	413.007	282.428	528.029	27.526	526.569	25.672	23.550
30	Cầu trung tâm xã Hà Lâu, huyện Tiên Yên	1556; ngày 14/6/2024	47.830	40.007	7.822	47.422	2.016	48.299	2.493	1.071
31	Xây dựng khối phòng hành chính quản trị, phòng bộ môn, hỗ trợ học tập và phụ trợ trường THCS Tiên Lãng, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên	947; ngày 25/4/2024	10.413		10.413	12.400	1.994	10.400		
32	Đường từ đập Khe Táu đầu nối sang nhà văn hóa thôn Quế Sơn, xã Đông Ngũ, huyện Tiên Yên	3297; ngày 27/11/2024	11.260		11.260	11.500	330	11.170		
33	Đường nối từ cầu treo Mè Mải nối đường bê tông xóm Nà Kiêu xã Phong Dụ đi xã Hà Lâu	3530; ngày 17/12/2024	6.905		6.905	6.912	182	6.905	175	175
34	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18, huyện Tiên Yên	2937; ngày 15/9/2023	498.039	373.000	125.039	396.000	20.000	396.000	20.000	20.000
35	Khu tái định cư thôn Đồng Châu tại xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên	3539; ngày 18/12/2024	120.988		120.988	53.794	3.003	53.794	3.003	2.303
III	Dự án chuẩn bị đầu tư (Chỉ bố trí vốn chuẩn bị đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025)					972,022	972,022	972,022	972,022	972,022
36	Xây mới phòng học bộ môn, phòng phục vụ học tập, phòng hành chính trường TH&THCS Đại Dực 2					451,622	451,622	451,622	451,622	451,622
37	Xây mới phòng học bộ môn, phòng phục vụ học tập, phòng hành chính trường TH&THCS Đồng Rui					520,4	520,4	520,4	520,4	520,4
D	Nhóm dự án dừng triển khai thực hiện để thực hiện chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp		130.307		130.307	3.650	450	3.650	450	
1	Cải tạo trường Tiểu học Đông Ngũ I (điểm trường cũ) thành điểm trường Đông Ngũ Hoa, Trường Mầm non Đông Ngũ	3550; ngày 19/12/2024	14.837		14.837	697		697		
2	Khởi nhà thi đấu thể thao Trung tâm Văn hóa Thể thao các dân tộc vùng Đông Bắc huyện Tiên Yên	3514; ngày 17/12/2024	64.289		64.289	453	450	453	450	
3	Nhà văn hóa thôn Xóm Nương, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên	3515; ngày 17/12/2024	2.750		2.750	362		362		
4	Xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu huyện Tiên Yên, giai đoạn 1	96/QĐ-UBND- m; ngày 10/12/2024	35.000		35.000	1.047		1.047		
5	Xây mới nhà đa năng trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Hà Lâu	2301; ngày 08/8/2024	5.081		5.081	217		217		
6	Nhà văn hóa thôn Đông Thành, xã Đông Ngũ, huyện Tiên Yên	3525; ngày 17/12/2024	2.197		2.197	326		326		
7	Nhà văn hóa thôn Phương Nam, xã Đông Hải	3521; ngày 17/12/2024	2.197		2.197	321		321		
8	Nhà văn hóa thôn Bình Minh	3527; ngày 17/12/2024	1.976		1.976	113		113		
9	Nhà văn hóa thôn Đông Hồng, xã Đông Ngũ	3528; ngày 17/12/2024	1.980		1.980	113		113		

8

PHỤ BIỂU 2.8

CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA HUYỆN HẢI HÀ CHUYỂN VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Đơn vị tiếp nhận: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II Quảng Ninh)

(Kèm theo Nghị quyết số 278 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

		Thông tin dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMBT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện, huy động khác	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
			1.227.659	268.524	959.135	1.108.764	110.114	1.022.865	110.114	37.000
A	Nhóm dự án hoàn thành		215.738	62.524	153.214	176.504	18.864	176.140	18.864	1.422
I	Dự án đã quyết toán, tất toán		3.239	-	3.239	2.486	1.500	2.486	1.500	-
1	Nhiệm vụ lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hải Hà	965, 11/4/2023	3.239		3.239	2.486	1.500	2.486	1.500	
II	Dự án đã quyết toán, chưa tất toán		170.054	62.524	107.530	134.032	13.942	134.032	13.942	-
2	Cải tạo, nâng cấp chỉnh trang hạ tầng đô thị khu vực trung tâm thị trấn Quảng Hà và hai bên tuyến đường quốc lộ 18A đoạn đi qua thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà	3942, 22/10/2020	97.963		97.963	96.439	3.000	96.439	3.000	
3	Thảm nhựa, lát vỉa hè đoạn đường từ Tòa án huyện đến đường trục số 1, thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà	3775, 13/12/2021	45.368	45.368		13.140	9.000	13.140	9.000	
4	Trường tiểu học Quảng Sơn I (điểm trường Cầu Phùng), hạng mục: Xây mới nhà học lý thuyết và phụ trợ	3737, 20/12/2021	4.075		4.075	3.940	900	3.940	900	
5	Dự án Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Quảng Sơn II (điểm trường Máy Nháu)	679, 05/3/2024	2.874		2.874	2.662	542	2.662	542	
6	Trường tiểu học Đường Hoa (điểm trường Đầm Sen), hạng mục: Nâng cấp nhà học lý thuyết và phụ trợ	680, 05/3/2024	2.618		2.618	2.431	500	2.431	500	
7	Đầu tư hệ thống đường ống cấp nước sạch xã Quảng Thịnh, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	4055, 15/12/2023	4.100	4.100		3.623	-	3.623	-	
8	Đầu tư hệ thống đường ống cấp nước sạch xã Quảng Long, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	4056, 15/12/2023	4.950	4.950		4.396	-	4.396	-	
9	Đầu tư hệ thống đường ống cấp nước sạch xã Quảng Phong, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	4057, 15/12/2023	4.900	4.900		4.250	-	4.250	-	
10	Nâng cấp Trường Mầm non (điểm trường Tài Chi) xã Quảng Sơn	1440, 23/6/2022	3.206	3.206		3.150	-	3.150	-	
III	Dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán		42.445	-	42.445	39.986	3.422	39.622	3.422	1.422
11	Cải tạo, mở rộng tuyến đường thôn 8, xã Quảng Chính (từ ngã 3 trường học đi thao trường huấn luyện)	1823, 14/6/2024	7.330		7.330	7.081	722	6.717	722	722
12	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ thôn 1 sang thôn 2 xã Quảng Long, huyện Hải Hà	1525, 14/6/2024	6.250		6.250	6.168	700	6.168	700	700
13	Nâng cấp Trường Tiểu học (điểm trường Mốc 13) xã Quảng Đức	3006, 28/11/2022	3.856		3.856	3.592	-	3.592	-	
14	Nâng cấp Trường Tiểu học (điểm trường Lý Quảng) xã Quảng Sơn	3005, 28/11/2022	8.066		8.066	6.688	-	6.688	-	
15	Nhà văn hóa thôn 1 xã Quảng Phong	4009, 14/12/2023	2.050		2.050	2.000	-	2.000	-	

		Thông tin dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện, huy động khác	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
16	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 18A đến Trung tâm xã Đường Hoa	4010, 14/12/2023	11.998		11.998	11.749	-	11.749	-	
17	Cải tạo, nâng cấp nhà bia tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ thị trấn Quảng Hà	4013, 14/12/2023	2.895		2.895	2.708	2.000	2.708	2.000	
B	Nhóm dự án đang triển khai thực hiện		1.011.921	206.000	805.921	932.260	91.251	846.724	91.251	35.578
I	Dự án dự kiến hoàn thành trước 30/6/2025, chưa phê duyệt quyết toán		522.980	206.000	316.980	493.668	17.571	435.668	17.571	9.100
1	Trường trung học cơ sở Hải Hà	3058, 05/10/2023	219.289	200.000	19.289	220.400	3.000	162.400	3.000	
2	Trường trung học cơ sở Quảng Minh (khu trung tâm); hạng mục: Xây mới nhà học bộ môn và phụ trợ	1814, 10/7/2024	14.806	6.000	8.806	14.000	-	14.000	-	
3	Cải tạo, mở rộng tuyến đường xuyên đảo Cái Chiên, huyện Hải Hà	1522, 14/6/2024	17.740		17.740	14.460	2.400	14.460	2.400	2.400
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường thôn 7, xã Quảng Chính (đường Địa Chất)	1524, 14/6/2024	6.710		6.710	6.456	2.000	6.456	2.000	2.000
5	Cải tạo, mở rộng tuyến đường trục xã đi QL 18A (Cầu Đá Bàn), xã Đường Hoa, huyện Hải Hà	1526, 14/6/2024	12.940		12.940	12.727	1.500	12.727	1.500	1.500
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Đường Hoa (Đường trục xã Tiến Tới cũ)	4012, 14/12/2023	11.997		11.997	11.859	1.200	11.859	1.200	1.200
7	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sạch xã Đường Hoa, huyện Hải Hà	3047, 16/12/2024	10.000		10.000	10.000	2.000	10.000	2.000	2.000
8	Kiên cố hóa đập dâng nước và các tuyến kênh tưới sau đập thôn 3 Quảng Sơn, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	3633, 15/11/2023	37.521		37.521	32.700	-	32.700	-	
9	Nước sinh hoạt tập trung xã Quảng Đức	4008, 14/12/2023	10.787		10.787	9.500	-	9.500	-	
10	Xây mới trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Quảng Hà	280, 03/2/2023	76.515		76.515	70.502	-	70.502	-	
11	Thao trường huấn luyện tổng hợp Ban CHQS huyện Hải Hà	2009, 24/11/2023	11.155		11.155	11.155	471	11.155	471	
12	Trường Tiểu học Quảng Phong (khu trung tâm), hạng mục: Xây mới nhà học lý thuyết + bộ môn, nhà đa năng, bếp + nhà ăn và phụ trợ	685, 05/3/2024	21.684		21.684	21.000	-	21.000	-	
13	Trường tiểu học Đường Hoa, huyện Hải Hà (Giai đoạn 2). Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà học bộ môn, nhà cầu và các hạng mục phụ trợ	686, 05/3/2024	25.337		25.337	20.000	-	20.000	-	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Quảng Thịnh (đoạn từ cầu ngầm 1 đến trung tâm xã)	855, 26/3/2024	46.499		46.499	38.909	5.000	38.909	5.000	
II	Dự án đang thi công; dự án đã đầu thầu xây lắp tiếp tục triển khai thực hiện sau 30/6/2025		409.592	-	409.592	383.792	64.880	356.257	64.880	17.778
15	Xây dựng cầu thay thế tràn Pồ Lồ và nâng cấp đường thôn 7, 8, 9 đến trung tâm xã Quảng Phong ra KCN Texhong thuộc KCN cảng biển Hải Hà	3942, 08/12/2023	88.140		88.140	77.315	3.390	77.315	3.390	
16	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Quảng Phong (chiều dài 6,5km)	856, 26/3/2024	81.288		81.288	59.014	-	59.014	-	

		Thông tin dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025	
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện, huy động khác	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
17	Hạ tầng tái định cư TDC3, TDC4, TDC5, TDC6, TDC7 thuộc khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu nhà ở công nhân và khu đô thị phụ trợ phục vụ triển khai đầu tư xây dựng KCN Texhong Hải Hà	3915, 18/12/2020	96.575		96.575	89.429	38.927	89.430	38.927	
18	Cải tạo, xây mới bổ sung cơ sở vật chất Trường Tiểu học Quảng Chính (khu trung tâm), huyện Hải Hà	3044, 16/12/2024	14.980		14.980	14.900	3.700	14.900	3.700	3.600
19	Trường Tiểu học Quảng Sơn I (khu trung tâm); hạng mục: Xây mới nhà hiệu bộ, nhà học bộ môn và phụ trợ	3045, 16/12/2024	14.220		14.220	14.200	100	14.200	100	
20	Dự án Xây mới nhà đa năng, sân thể chất và phụ trợ - Trường TH&THCS Quảng Thịnh	3046, 16/12/2024	6.500		6.500	6.500	1.300	6.500	1.300	1.200
21	Xây dựng cầu bê tông thay thế cầu treo Xiềng Thắm, xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	2819, 12/11/2024	47.820		47.820	64.143	2.278	36.642	2.278	2.278
22	Nâng cấp kết nối tuyến đường giao thông từ thôn 3 xã Quảng Thịnh đi xã Quảng Thành nối Quốc lộ 18A, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	3941, 08/12/2023	60.069		60.069	58.291	15.185	58.256	15.185	10.700
III	Dự án đang tổ chức lựa chọn nhà thầu, dự kiến hoàn thành đấu thầu xây lắp trước 30/6/2025		79.349	-	79.349	52.899	6.900	52.899	6.900	6.800
23	Cải tạo, xây mới bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Quảng Phong, huyện Hải Hà	3042, 16/12/2024	34.554		34.554	26.756	6.800	26.756	6.800	6.800
24	Cải tạo, xây mới bổ sung cơ sở vật chất Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Hải Hà	3043, 16/12/2024	44.795		44.795	26.143	100	26.143	100	
IV	Các dự án được bố trí vốn chuẩn bị đầu tư		-	-	-	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
25	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Hà (Chuẩn bị đầu tư)					1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
26	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 18 đến khu neo đậu tàu thuyền và hậu cần nghề cá xã Đường Hoa, huyện Hải Hà (Chuẩn bị đầu tư)					900	900	900	900	900

PHỤ BIỂU 2.9
DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA HUYỆN BÌNH LIÊU
CHUYÊN VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
(Đơn vị tiếp nhận: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II Quảng Ninh)
(Kèm theo Nghị quyết số 278 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	Thông tin dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
			TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
	TỔNG CỘNG		1.759.262	823.327	935.935	1.253.612	81.527	1.253.612	81.527	25.073
A	Nhóm dự án hoàn thành		972.240	575.517	396.723	871.774	50.116	871.774	50.116	16.132
I	Dự án đã quyết toán, chưa tất toán		42.483	12.450	30.033	37.748	100	37.748	100	
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Bình Liêu (GD2)	QĐ số 4422/QĐ-UBND, ngày 15/12/2021	12.559		12.559	10.838	100	10.838	100	
2	Kiên cố hoá kênh mương, cấp nước thôn Khe Mỏ, xã Húc Động	QĐ số 3234/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.820	1.300	520	1.449		1.449		
3	Đầu tư xây dựng các tuyến mương thôn Phai Lầu, xã Đồng Văn	QĐ số 3225/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.830	2.400	430	2.560		2.560		
4	Kiên cố hóa các tuyến đập, mương khu Khe Vả, thị trấn Bình Liêu	QĐ số 3241/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.740	1.400	340	1.414		1.414		
5	Đầu tư xây dựng các tuyến đập, mương thôn Sông Moóc, xã Đồng Văn	QĐ số 3227/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.260	1.950	310	2.106		2.106		
6	Kiên cố hóa các tuyến đập, mương khu Pắc Liêng, thị trấn Bình Liêu	QĐ số 3237/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	6.360	5.400	960	5.462		5.462		
7	Đường giao thông vào trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Bình Liêu, xã Tinh Húc, huyện Bình Liêu	QĐ số 1264/QĐ-UBND ngày 12/03/2020	14.914		14.914	13.919		13.919		
II	Dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán		773.490	492.650	280.840	703.534	4.018	703.534	4.018	24
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lục Hồn, Đồng Tâm, Hoàng Mỏ, huyện Bình Liêu	QĐ số 2976/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022	110.000		110.000	83.460	300	83.460	300	
9	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Húc Động - Đồng Văn, Cao Ba Lanh kết nối đến Quốc lộ 18C huyện Bình Liêu	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 16/01/2022	430.000	344.000	86.000	406.483	400	406.483	400	
10	Trường Tiểu học Tinh Húc, thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu	QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 27/02/2023	95.000	80.500	14.500	83.729	300	83.729	300	
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống 10 đường tràn vượt lũ trên địa bàn huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	QĐ số 2646/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	58.000		58.000	55.236		55.236		
12	Cải tạo, mở rộng đường giao thông nông thôn từ ngã 3, Khe Mội đến trung tâm bản Khe Tiên, xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu	QĐ 819/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 (H)	14.993	12.200	2.793	13.864	450	13.864	450	
13	Đập , kênh Nà Phạ - Nà Bán (Nà Phạ 2), thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu	QĐ số 227/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	2.772		2.772	2.568	2.568	2.568	2.568	24

Stt	Danh mục	Thông tin dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
14	Đường giao thông Nà Choòng, Ngan Cậm, Xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	QĐ số 1465/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	14.950	14.500	450	14.637		14.637		
15	Công trình nước tập trung thôn Pắc Cương, xã Hoành Mô	QĐ số 3220/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	3.730	3.200	530	3.384		3.384		
16	Công trình nước tập trung thôn Ngàn Mèo - Khau Phường, xã Lục Hồn	QĐ số 3221/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	4.650	3.900	750	4.039		4.039		
17	Sửa chữa, nâng cấp đập kênh Co Hón, xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu	QĐ số 3224/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.960	2.500	460	2.572		2.572		
18	Đầu tư xây dựng các tuyến mương thôn Cẩm Hắc, xã Đồng Văn	QĐ số 3226/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.020	1.750	270	1.957		1.957		
19	Đầu tư xây dựng các tuyến đập, mương thôn Khe Mọi, xã Đồng Văn	QĐ số 3228/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.650	2.300	350	2.551		2.551		
20	Đầu tư xây dựng các tuyến mương thôn Khe Tiền, xã Đồng Văn	QĐ số 3229/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.495	2.150	345	2.316		2.316		
21	Kiên cố hóa Kênh mương thủy lợi Hu lán B, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	QĐ số 3230/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	870	750	120	753		753		
22	Kiên cố hoá kênh mương, cấp nước các thôn Phắc Chè, Nà Choòng, Pắc Cương, Luông Vải, Cao Sơn, Đồng Thanh, xã Hoành Mô	QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	5.940	5.500	440	5.663		5.663		
23	Xây dựng các kênh mương thôn Nà Áng, Ngan Vàng Dưới, Nà Khau, xã Đồng Tâm	QĐ số 3232/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	3.460	3.000	460	3.391		3.391		
24	Kiên cố hoá các tuyến mương thôn Khui Luông, Nà Mo, Nà Nhái, Tùng Cầu, Nà Luông, Khe Lánh, xã Vô Ngại	QĐ số 3235/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	9.450	8.100	1.350	8.344		8.344		
25	Kiên cố hóa các tuyến đập, mương khu Co Nhan, thị trấn Bình Liêu	QĐ số 3238/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	5.070	4.300	770	4.368		4.368		
26	Kiên cố hóa các tuyến đập, mương khu Khe Bốc, thị trấn Bình Liêu	QĐ số 3239/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.100	1.800	300	1.901		1.901		
27	Kiên cố hóa các tuyến đập, mương khu Khe Lạc, thị trấn Bình Liêu	QĐ số 3240/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.380	2.200	180	2.316		2.316		
III	Dự án dự kiến hoàn thành và phê duyệt quyết toán trước 30/6/2025		156.266	70.417	85.849	130.492	45.997	130.492	45.997	16.108
28	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở số 03, khu bình Quân, thị trấn Bình Liêu (Lô B4;B6; B9) theo quy hoạch	QĐ số 508/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	37.140		37.140	30.741	30.741	30.741	30.741	6.756
29	Cải tạo, mở rộng đường giao thông nối quốc lộ 18C (ngã ba thôn Khe Lánh) đến khu dân cư trung tâm thôn Khe Lánh, xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	14.980	7.500	7.480	13.388	450	13.388	450	

Stt	Danh mục	Thông tin dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
30	Đường giao thông nội từ Đới 2 sang Nhà văn hóa thôn Ngân Cẩm, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	QĐ 3187 ngày 28/10/2024	14.995		14.995	13.834		13.834		
31	Trường Tiểu học thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu. Hạng mục: Bổ sung các phòng học bộ môn, phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ.	QĐ 3163/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	10.848		10.848	8.905	8.905	8.905	8.905	6.119
32	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu Cửa khẩu đoạn từ điểm kiểm soát tới ngã tư vườn hoa trung tâm, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	QĐ số 3201/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	5.800		5.800	5.733	5.733	5.733	5.733	3.233
33	Dự án Điện chiếu sáng các thôn, khu thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bình Liêu.	QĐ số 3219/QĐ-UBND ngày 16/12/2023	24.700	18.000	6.700	19.518		19.518		
34	Cổng hợp Nà Mẩn - Nà Lự (Khu Pắc Liêng), thị trấn Bình Liêu	QĐ số 3154/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	8.097	7.690	407	7.778		7.778		
35	Mở rộng mạng lưới cấp nước sạch cho các khu Co Nhan, Nà Pha, Chang Nà, thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu	QĐ số 3215/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	8.000	7.600	400	5.761	0	5.761	0	
36	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt tập trung thôn Ngân Chuông, xã Lục Hồn, huyện Bình Liêu	QĐ số 3220/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	1.146	1.080	66	985	39	985	39	
37	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt tập trung thôn Cốc Lồng, xã Lục Hồn, huyện Bình Liêu	QĐ số 3219/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	3.138	2.910	228	2.212	40	2.212	40	
38	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Éch, xã Húc Động, huyện Bình Liêu	QĐ số 3218/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	2.855	2.700	155	2.105	50	2.105	50	
39	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Cáp - Bàn Ngậy, xã Vô Ngai, huyện Bình Liêu	QĐ số 3217/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	2.100	1.980	120	1.623	40	1.623	40	
40	Hệ thống xử lý nước thải trên địa bàn huyện Bình Liêu	QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	1.227	1.150	77	901		901		
41	Mở rộng tuyến đường từ Trường học đến nhà ông Cháu Chấn Lồng xã Đồng Tâm	QĐ số 54/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	2.299	2.100	199	2.157		2.157		
42	Đường giao thông nông thôn khu vực từ nhà Tăng Văn Phúc đến nhà Tăng Dấu Năm (thôn Phai Lầu), 7 hộ gia đình đi và ra khu đồng sản xuất	QĐ số 56/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	1.500	1.420	80	1.027		1.027		
43	Nâng cấp sửa chữa mương Hái Nac từ nhà Ngõ Thiêm Ninh đến nhà La Thành thôn Nà Áng, xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu	QĐ số 60/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	2.085	1.997	88	1.918		1.918		
44	Kiên cố hoá các tuyến mương trên địa bàn xã Vô Ngai, huyện Bình Liêu	QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	5.795	5.250	545	3.686		3.686		
45	Mương Loong Sông, thôn Nà Pò, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	QĐ số 62/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	1.989	1.900	89	1.823		1.823		
46	Đập, mương Đới 2, Đới 3, thôn Ngân Cẩm, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	QĐ số 63/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	3.843	3.650	193	2.995		2.995		

Stt	Danh mục	Thông tin dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	TMDT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
47	Mương Khau Pôe, thôn Loòng Vài, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	QĐ số 64/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	1.113	1.030	83	920		920		
48	Kiến cổ hoá các tuyến mương trên địa bàn xã Húc Động, huyện Bình Liêu	QĐ số 65/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	2.617	2.460	157	2.481		2.481		
B	Nhóm dự án đang triển khai thực hiện		787.022	247.810	539.212	381.838	31.411	381.838	31.411	8.941
I	Dự án đang thi công; dự án đã đấu thầu xây lắp tiếp tục triển khai thực hiện sau 30/6/2025		787.022	247.810	539.212	381.838	31.411	381.838	31.411	8.941
1	Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô, huyện Bình Liêu (Giai đoạn 2)	QĐ số 2658/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	240.000		240.000	159.104		159.104		
2	Đường giao thông kết nối QL18C với đường trục chính thị trấn Bình Liêu (theo QH chung thị trấn Bình Liêu), huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh.	QĐ số 3292/QĐ-UBND, ngày 18/12/2023	88.000		88.000	36.090		36.090		
3	Cải tạo, nâng cấp đường nối QL18C đến khu danh thắng ruộng bậc thang xã Lục Hồn, huyện Bình Liêu	QĐ số 750/QĐ-UBND, ngày 28/5/2024	110.000	69.000	41.000	64.262	500	64.262	500	350
4	Cải tạo, mở rộng đường giao thông nông thôn, tuyến từ khu Nà Láng, (thị trấn Bình Liêu) - Nà Cáp - Bán Ngậy (xã Vô Ngai), huyện Bình Liêu	QĐ 3138/QĐ-UBND ngày 12/10/2024	85.071	40.400	44.671	38.734	3.350	38.734	3.350	
5	Cải tạo, mở rộng tuyến đường Loòng Vài - Cao Ly, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	QĐ 3251/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	80.000	44.500	35.500	18.270	3.000	18.270	3.000	
6	Cải tạo, mở rộng tuyến đường Phắc Chè - Co Sen - Ngán Cầm - Loòng Vài, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	QĐ số 3252/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 (H)	105.000	50.000	55.000	24.100	6.300	24.100	6.300	2.410
7	Xây dựng các công trình trong căn cứ chiến đấu (Giai đoạn 2)	QĐ số 98/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	30.000		30.000	18.182	18.182	18.182	18.182	6.182
8	Cải tạo, nâng cấp đường từ đường Nà Sa - Nà Dun vào Nhà văn hóa Nà Sa - Mốc 1314, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	8.477	7.700	777	5.025		5.025		
9	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ Trung đoàn 155 đến Co Hòn, xã Đồng Văn	QĐ số 55/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	12.699	11.520	1.179	7.260		7.260		
10	Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn Bán Ngậy - Ngán Chi, xã Vô Ngai	QĐ số 59/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	22.995	20.160	2.835	9.576		9.576		
11	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Lánh, xã Vô Ngai, huyện Bình Liêu	QĐ số 3216/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	2.580	2.480	100	1.131	40	1.131	40	
12	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt tập trung thôn Khu Chợ, xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu	QĐ số 3221/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	2.200	2.050	150	104	40	104	40	

PHỤ BIỂU 2.10

DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA HUYỆN ĐÀM HÀ CHUYỂN VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Đơn vị tiếp nhận: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II Quảng Ninh)
(Kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Thông tin dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Tổng	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
	TỔNG	1.385.842	334.943	1.050.899	1.262.563	228.598	1.199.618	226.598	100.000
A	Nhóm dự án hoàn thành	263.139	72.023	191.116	253.366	24.092	244.141	22.092	7.970
I	Dự án đã quyết toán, tất toán	115.964	-	115.964	112.714	10.957	112.714	10.957	2.197
	<i>Các dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025</i>	<i>115.964</i>	<i>-</i>	<i>115.964</i>	<i>112.714</i>	<i>10.957</i>	<i>112.714</i>	<i>10.957</i>	<i>2.197</i>
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện đi xã Quảng Lâm, huyện Đầm Hà (Đoạn từ Km 0+715 đến Km 8+536)	100.000		100.000	96.907	150	96.907	150	90
2	Mô khai thác đất thuộc địa phận núi Nhà Thờ phục vụ dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cấp tỉnh về thủy sản tại huyện Đầm Hà	6.435		6.435	6.278	6.278	6.278	6278	979
3	Trung tâm thể thao văn hóa xã Quảng An	9.529		9.529	9.529	4.529	9.529	4.529	1.128
II	Dự án đã quyết toán, chưa tất toán	147.174	72.023	75.151	140.652	13.135	131.427,00	11.135,00	5.773
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường thôn Yên Định, xã Đầm Hà từ khu vực trường THCS xã Đầm Hà đến giáp cổng chào thôn Hà Lai xã Tân Lập	7.164	6.311	853	7.161		5.050		
5	Chỉnh trang tuyến đường từ cổng chào thôn Bình Minh đến khu vực cầu Xóm Khe xã Đại Bình	11.097	9.849	1.248	11.090		9.940		
6	Cải tạo, mở rộng tuyến đường trục xã Đại Bình (từ cổng chào xã Đại Bình tại thôn Làng Y đến trường Mầm non Đại Bình)	9.098	7.949	1.149	9.229		7.680		
7	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thôn Đầm Buôn đến ngã 3 thôn Xóm Giáo, xã Đầm Hà	6.723	5.769	954	6.989		6.620		
8	Cải tạo, mở rộng tuyến đường tuyến từ đầu quốc lộ 18A đến khu dân cư thôn Tân Hà, xã Tân Bình	10.513	9.119	1.394	10.819		10.800		
9	Cải tạo, mở rộng tuyến đường và công thoát ứng chống chia cắt từ ngã 3 trục chính xã Quảng Lâm vào khu rau sạch xã Quảng Tân	13.606	11.273	2.333	13.074		12.500		
10	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ ngã 5 Tân Phú đến khu vực dân cư thôn Đồng Hà, xã Tân Lập	10.547	7.429	3.118	9.229		8.700		
11	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Đồng đến trường TH Dục Yên	7.070	5.052	2.018	6.867	1.500	6.515	1.500	680
12	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ trường TH Dục Yên đến cổng chào thôn Đồng Tâm	11.164	9.273	1.891	11.291	1.718	10.718	1.718	1.185
13	Xây bổ sung 02 phòng học, nâng cấp nhà bếp, sân, cổng tường rào và hàng mục phụ trợ khác trường MN Tân Lập	5.990		5.990	5.990	5.000	3.990	3.000	
14	Đầu tư, cải tạo, sửa chữa trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Đầm Hà	11.622		11.622	11.552	1.135	11.552	1.135	1.117

Stt	Danh mục	Thông tin dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Tổng	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
15	Nâng cấp Hệ thống cấp nước sạch Siêng Lồng cho 4 bản, xã Quảng Lâm (giai đoạn 1)	12.800		12.800	11.762	1.522	11.762	1.522	1.524
16	Hệ thống cấp nước sạch cho 07 thôn xã Quảng An (giai đoạn 1)	14.800		14800	14.100	2260	14.100	2260	1.267
17	Cầu Thanh Y, xã Quảng Lâm	14.980		14980	11.500		11.500		
B	Nhóm dự án đang triển khai thực hiện	1.122.703	262.920	859.783	1.009.197	204.506	955.476	204.506	92.030
I	Dự án dự kiến hoàn thành trước 30/6/2025, chưa phê duyệt quyết toán	350.387	20.000	330.387	335.224	106.124	335.224	106.124	8.493
1	Bổ sung cơ sở vật chất cho trường THCS Tân Lập, huyện Đầm Hà	12.500	10.000	2.500	12.500		12.500		
2	Bổ sung cơ sở vật chất cho trường tiểu học Quảng Tân, huyện Đầm Hà	12.100	10.000	2.100	12.100		12.100		
3	Phòng cháy và chữa cháy đối với trường THCS xã Đầm Hà	3.201		3.201	2.982	1.880	2.982	1.880	1.405
4	Phòng cháy và chữa cháy đối với trường Mầm non thị trấn Đầm Hà	2.924		2.924	3.040	1.880	3.040	1.880	1.271
5	Xây dựng trạm biến áp cho Trường Tiểu học thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà	1.145		1.145	1.000		1.000		
6	Chỉnh trang các tuyến phố thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà	65.000		65.000	48.000		48.000		
7	Quảng trường trung tâm huyện Đầm Hà 28-1	158.466		158.466	158.466	17.444	158.466	17.444	
8	Khu dân cư trung tâm thị trấn Đầm Hà thuộc quy hoạch khu dân cư phía Bắc thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà	85.451		85.451	86.313	83.000	86.313	83.000	5.817
9	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Dục Yên	9.600		9.600	10.823	1.920	10.823	1.920	
II	Dự án đang thi công; dự án đã đấu thầu xây lắp tiếp tục triển khai thực hiện sau 30/6/2025	772.317	242.920	529.397	673.973	98.382	620.252	98.382	83.537
10	Đường giao thông từ QL18A đến Cụm công nghiệp phía Đông Đầm Hà B tại xã Tân Bình, huyện Đầm Hà (giai đoạn 1).	31.847		31.847	28.631	11.500	28.631	11.500	11.500
11	Cầu tràn thôn Tây xã Dục Yên	34.000	29.330	4.670	32.021	-	24.923	-	
12	Cầu Quảng Lợi, xã Quảng Tân, huyện Đầm Hà	75.785	58.285	17.500	67.286	-	46.000	-	
13	Cầu Làng Ngang- Nà Pá, xã Quảng An, huyện Đầm Hà	55.000	40.000	15.000	46.913	4.423	36.448	4.423	4.423
14	Ngầm Trần Lý A Coong	13.000	11.700	1.300	14.800	-	10.930	-	

Stt	Danh mục	Thông tin dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Tổng	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
15	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ Trần Phú đến thôn Tân Hòa, Tân Hợp, xã Quảng Tân	33.849	27.818	6.031	35.454	-	34.640	-	
16	Nâng cấp, mở rộng đường từ Nà Pá đi Tầm Làng, xã Quảng An, huyện Đầm Hà	65.000	50.000	15.000	65.179	11.679	57.879	11.679	11.679
17	Cổng Thanh Y, xã Quảng Lâm huyện Đầm Hà	10.535	8.175	2.360	9.875		9.200		
18	Cải tạo tuyến đường từ ngã 3 thôn Trung Sơn đến Cổng Chảo thôn Tân Sơn xã Quảng Tân, huyện Đầm Hà	16.168		16.168	10.022	4.712	10.022	4.712	4.435
19	Cải tạo tuyến đường từ Cổng chảo thôn Bình Minh (Đại Bình) đến ngã 5 Tân Phú xã Tân Lập, huyện Đầm Hà	12.966		12.966	8.686	4.686	8.686	4.686	2.686
20	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp kênh chính, kênh cấp I, kênh cấp II trên địa bàn huyện Đầm Hà	14.888		14.888	14.411	6.911	14.411	6.911	4.000
21	Sửa chữa, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đường ống cấp nước 03 công trình nước sạch tập trung nông thôn xã Dục Yên, Quảng Tân, Đầm Hà, huyện Đầm Hà	12.568		12.568	9.696	3.321	9.696	3.321	1.921
22	Bổ sung cơ sở vật chất cho trường Tiểu học xã Đầm Hà, huyện Đầm Hà	7.600		7.600	6.000	5.000	6.000	5.000	5.000
23	Nâng cấp, sửa chữa bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tân Bình, huyện Đầm Hà	10.050		10.050	8.318	5.318	8.318	5.318	5.318
24	Xây mới trường mầm non Quảng Lâm, huyện Đầm Hà	41.197	11.197	30.000	40.000	2.500	38.000	2.500	2.500
25	Bổ sung cơ sở vật chất và trang thiết bị cho trường THCS thị trấn Đầm Hà đảm bảo mức độ 2 về cơ sở vật chất	64.416	6.416	58.000	64.416	6.416	64.201	6.416	6.416
26	Xây dựng các hạng mục trong căn cứ chiến đấu (giai đoạn 1)	38.000		38.000	1.600		1.600		
27	Dự án Cải tạo các tuyến đường nội thị, thị trấn Đầm Hà	19.980		19.980	16.898	10.074	16.898	10.074	7.532
28	Đường giao thông phát triển sản xuất Thôn Bình Hải, Cái Giá, Tân Thành, Bình Nguyên, xã Tân Bình, huyện Đầm Hà	72.000		72.000	71.121	11.905	71.121	11.905	6.785
29	Kiên cố hóa mương cấp 3 xã Tân Lập (tuyến kênh thôn Tân Mai, Thái Lập, Tân Hợp, Tân Phú, Đồng Hà, Hà Lai, Lập Tân)	6.540		6.540	3.100	700	3.100	700	700
30	Kiên cố hóa kênh tưới thôn Hải An	5.200		5.200	2.600	-	2.600		
31	Nâng cấp Trường THCS Quảng An	65.100		65.100	55.570	-	55.570		
32	Tuyến đường tránh tràn Bình Hồ 1 xã Quảng Lâm	62.000		62.000	54.475	5.334	54.475	5.334	5.334
33	Hệ thống cấp nước sạch cho 07 thôn xã Quảng An (giai đoạn 2)	4.629		4.629	3.000	-	3.000	-	
	Vốn chuẩn bị đầu tư				3.903	3.903	3.903	3.903	3.308

PHỤ BIỂU 2.11

**DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA HUYỆN
BA CHÈ CHUYÊN VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**

(Đơn vị tiếp nhận: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II Quảng Ninh)

(Kèm theo Nghị quyết số 278 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Thông tin dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
	Tổng cộng (A+B+C)		1.137.158	122.875	1.014.283	1.394.166	30.238	1.394.174	30.237,754	13.000
A	Nhóm dự án hoàn thành		1.137.158	122.875	1.014.283	1.045.600	21.570	1.034.383	21.570	6.612
I	Dự án đã quyết toán, tất toán		117.328	12.570	104.757	112.238	937	111.391	937	537
1	Cải tạo, mở rộng Trường PTDT Nội trú huyện Ba Chẽ	4459/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	81.000		81.000	77.178	537	76.537	537	537
2	Trường Tiểu học thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, hạng mục: Xây mới nhà đa năng + Sân bê tông	Số 1570/QĐ-ĐTXD ngày 04/12/2023	8.911		8.911	8.091	-	8.091		
3	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Ba Chẽ giai đoạn I, hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật	số 1567/QĐ-UBND ngày 20/3/2023; Số 328/QĐ-ĐTXD ngày 15/4/2024	14.087		14.087	13.644		13.644		
4	Ngầm trần Bảng Quang xã Đồn Đạc, huyện Ba Chẽ	4197/QĐ-UBND 14/11/2022 2724/QĐ-UBND 22/6/2023	13.330	12.570	760	13.325	400	13.119	400	
II	Dự án đã quyết toán, chưa tất toán		72.947	-	72.947	69.941	418	70.037	418	316
5	Cổng chào xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ	số 2908/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	483		483	156	156	156	156	156
6	Cổng chào xã Thanh Sơn, huyện Ba Chẽ	số 2907/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	490		490	160	160	160	160	160
7	Chinh trang trung tâm dân cư các thôn thuộc xã Đồn Đạc	số 4843/QĐ-UBND ngày 29/11/2023; Số 5003/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	8.687		8.687	7.882	52	7.809,6	52	
8	Chinh trang trung tâm dân cư các thôn thuộc xã Thanh Sơn	4829/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	14.777		14.777	13.924	50	14.092	50	
9	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Ba Chẽ, hạng mục: Nhà luyện tập, nhà thi đấu thể thao	4460/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	48.510		48.510	47.820		47.820		
III	Dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán		946.884	110.305	836.579	863.421	20.214	852.754	20.214	5.758
10	Trường THPT Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ giai đoạn 2, hạng mục: Nhà hiệu bộ + thư viện + bộ môn, Nhà học lý thuyết + bộ môn và các hạng mục phụ trợ khác.	39/QĐ-UBND ngày 08/01/20224	63.460	63.460		53.908		54.000		
11	Chinh trang trung tâm dân cư các thôn thuộc xã Lương Mông	39/QĐ-UBND ngày 08/01/20224	35.000		35.000	35.000	100	35.000	100	
12	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Lương Mông	36/QĐ-UBND ngày 08/01/2024	25.000		25.000	24.555	110	22.100	110	
13	Hồ chứa nước Khe Tâm, xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	4265/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	120.000		120.000	120.000		119.997		

Stt	Danh mục	Thông tin dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025	
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
14	Trường THCS thị trấn Ba Chẽ		120.000		120.000	96.485		96.485		
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Tân Tiến qua Lang Cang đến Làng Cống, xã Đồn Đạc, huyện Ba Chẽ	số 4398/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	163.000		163.000	161.669	2.887	161.573	2.887	
16	Trụ sở Huyện ủy và Khối MTTQ và các đoàn thể huyện Ba Chẽ	Số 4188/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	120.000		120.000	105.344	2.950	105.344	2.950	
17	Chợ xã Lương Mông, huyện Ba Chẽ	33/QĐ-UBND ngày 08/01/2024	27.000		27000	26.311	6.066	26.231	6.066	
18	Nâng cấp chống ngập lụt đường từ ĐT330 (Bắc Xa) đến thôn Bắc Cáp, xã Đập Thanh, huyện Ba Chẽ	số 5057/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	25.080		25.080	24.890	810	23.403	810	710,0
19	Nâng cấp chống ngập lụt tuyến đường Khe Pút Ngoài - Khe Nà, xã Thanh Sơn, huyện Ba Chẽ	số 4098/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	13.745		13.745	13.415	715	13.328	715	635,0
20	Cấp nước sạch cho các thôn Nam Hà Trong, Nam Hà Ngoài, Khe Tâm xã Nam Sơn	Số 682/QĐ-ĐTXD ngày 10/7/2024	11.591		11.591	9.360	50	9.360	50	
21	Chỉnh trang trung tâm dân cư các thôn thuộc xã Minh Cẩm	4889/QĐ-UBND 30/11/2023 5004/QĐ-UBND 16/8/2024	14.071	13.930	141	13.383	80	13.369	80	
22	Chỉnh trang trung tâm dân cư các thôn thuộc xã Thanh Lâm	4842/QĐ-UBND 29/11/2023 5005/QĐ-UBND 16/8/2024	14.278	13.485	793	13.568	80	13.766,9	80	
23	Cải tạo, mở rộng tuyến đường Tàu Tiên - Khe Vai, xã Đồn Đạc, huyện Ba Chẽ	số 2243/QĐ-UBND ngày 12/6/2024; Số 7029/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	14.880		14.880	13.735	450	13.735	450	320,0
24	Cải tạo, mở rộng tuyến đường khu dân cư Khe Lâm - Tàu Tiên, xã Đồn Đạc, huyện Ba Chẽ	số 2244/QĐ-UBND ngày 12/6/2024; Số 7039/QĐ-UBND ngày 09/11/2024	14.850		14.850	13.758	488	13.758	488	358,1
25	Cải tạo, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT.330B đến thôn Cái Gian, xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	Số 7214a/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	13.130		13.130	12.018	500	12.018	500	380,0
26	Cải tạo, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT.330 đến thôn Khe Hố, xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	Số 7216a/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	14.880		14.880	13.360	450	11.570	450	320,0
27	Cải tạo, mở rộng tuyến đường khu dân cư thôn Sơn Hải, xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	Số 7215a/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	9.410		9.410	9.096	400	8.300	400	300,0
28	Cải tạo, mở rộng tuyến đường vào khu dân cư Khe Phạm, xã Thanh Sơn, huyện Ba Chẽ	2272/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 7194/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	6.680		6.680	5.789	300	5.789	300	220,0
29	Cải tạo, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT330 đến khu dân cư Khe Khuy, xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ	Số 2319/QĐ-UBND ngày 15/6/2024	3.080		3.080	2.610	200	2.610	200	145,0
30	Cải tạo, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT 342 đến Pàn Lại - Nà Lén, xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ	2273/QĐ-UBND 13/6/2024 7024/QĐ-UBND 08/11/2024	14.000	13.220	780	11.900	450	10.870	450	320,0

Stt	Danh mục	Thông tin dự án				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
31	Cải tạo, mở rộng đường vào khu dân cư Bắc Xa, xã Đập Thanh, huyện Ba Chẽ	2315/QĐ-UBND ngày 15/6/2024 7070/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	6.537	6.210	327	5.870	200	5.810	200	120,0
32	Cải tạo, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT.330 đến thôn Khe Nà, xã Lương Mông, huyện Ba Chẽ	2316/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	14.820		14.820	13.500	500	12.610	500	370,0
33	Cải tạo, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT.330 đến thôn Bãi Liều, xã Lương Mông, huyện Ba Chẽ	Số 2318/QĐ-UBND ngày 15/6/2024; Số 6619/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	14.600		14.600	13.740	450	13.340	450	320,0
34	Cải tạo, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT.330 đến thôn Đồng Cầu, xã Lương Mông, huyện Ba Chẽ	2289/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	14.295		14.295	11.540	500	10.450	500	370,0
35	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ ĐT.330 đến Đồng Giăng A, xã Lương Mông, huyện Ba Chẽ	Số 2288/QĐ-UBND ngày 14/6/2024; Số 6627/QĐ-UBND ngày 19/10/2024	13.480		13.480	11.333	400	10.970	400	280,0
36	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên thôn Đồng Tân - Đồng Quánh, xã Minh Cẩm, huyện Ba Chẽ	Số 2287/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	8.400		8.400	6.070	300	6.030	300	220,0
37	Cải tạo, mở rộng tuyến đường Đồng Doong - Khe Áng, xã Minh Cẩm, huyện Ba Chẽ	Số 2286/QĐ-UBND ngày 14/6/2024; Số 6581/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	14.961		14.961	12.775	500	12.500	500	370,0
38	Nâng cấp, sửa chữa công trình Nước sinh hoạt tập trung Khe Năng, thôn Bắc Cáp, xã Đập Thanh	Số 3090/QĐ-UBND ngày 8/8/2024	4.192		4.192	1.190	70	1.188	70	
39	Trường TH&THCS Lương Mông, hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2689/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	8.800		8.800	3.800	100	3.800	100	
40	Bãi đỗ xe và bến thuyền Khu bảo tồn văn hóa dân tộc Dao, thôn Sơn Hải, xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	Số 7296/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	2.433		2.433	2.298	58	2.298	58	
41	Hệ thống xử lý nước thải Chợ trung tâm huyện Ba Chẽ		1.231		1.231	1.150	50	1.150	50	
B	Nhóm dự án đang triển khai thực hiện		403.842	64.000	339.842	345.077	7.568	356.304	7.568	6.388
I	Dự án đang thi công; dự án đã đầu thầu xây lắp tiếp tục triển khai thực hiện sau 30/6/2025		285.514	-	285.514	248.355	1.180	255.047	1.180	-
1	Chỉnh trang trung tâm dân cư các thôn thuộc xã Đập Thanh		14.970		14.970	14.070	130	14.070	130	
2	Khu tái định cư khu dân cư Khu 4 thị trấn Ba Chẽ	số 59/QĐ-UBND ngày 10/01/2024; Số 7469/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	50.000		50000	49.742		49.700		
3	Cải tạo, mở rộng tuyến đường Khe Pút - Khe Lỏ, xã Thanh Sơn, huyện Ba Chẽ	7111/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	26.370		26.370	23.830	150	23.830	150	
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên thôn Khe Pút (xã Thanh Sơn) - Đồng Tiến (xã Thanh Lâm), huyện Ba Chẽ	Số 7105/QĐ-UBND ngày 14/11/2024; Số 806/QĐ-ĐTXD ngày 15/5/2025	28.800		28.800	28.570	150	27.610	150	
5	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên thôn Hồng Tiến - Khe Gia, xã Đập Thanh, huyện Ba Chẽ	Số 7091/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	61.785		61.785	47.780	180	47.780	180	
6	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên thôn Bắc Tập - Nà Lim, xã Đập Thanh, huyện Ba Chẽ	7585/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	43.470		43.470	29.433	160	37.127	160	

Stt	Danh mục	Thông tin dự án			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025	
		Số quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án cụ thể	Ngân sách huyện	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Tổng	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối	Trong đó: Ngân sách huyện tự cân đối
7	Cải tạo, mở rộng tuyến đường vào thôn Khe Giầy, xã Lương Mông, huyện Ba Chẽ	7090/QĐ-UBND ngày 14/11/20224	30.240		30.240	27.170	150	27.170	150	
8	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị Khu 7, thị trấn Ba Chẽ (giai đoạn 1)	Số 7100/QĐ-UBND ngày 14/11/2024; Số	14.900		14.900	13.830	130	13.830	130	
9	Đường vào và hạ tầng Trung tâm văn hóa thể thao huyện Ba Chẽ	Số 1396/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	14.980		14980	13.930	130	13.930	130	
II	<i>Dự án đang tổ chức lựa chọn nhà thầu, dự kiến hoàn thành đấu thầu xây lắp trước 30/6/2025</i>		54.328	-	54.328	44.838	4.388	49.457	4.388	4.388
10	Chỉnh trang khu dân cư các thôn Làng Han, Tân Tiến, xã Đồn Đạc, huyện Ba Chẽ	số 1058/QĐ-UBND ngày 18/4/2025;	14.929		14.929	14.508	758	15.907	758	758
11	Cải tạo, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT330 vào khu dân cư thôn Khe Tâm xã Nam Sơn	1059/QĐ-UBND 18/4/2025	5.400		5.400	4.500		4.500		
12	Cải tạo, mở rộng tuyến đường dân cư thôn Làng Mới, xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ		16.000		16.000	11.630	3.630	14.924	3.630	3.630
13	Hoàn thiện hạ tầng khu trung tâm xã Lương Minh, huyện Ba Chẽ	1024/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	11.000		11.000	9.200		9.200		
14	Kè chống sạt lở suối Khe Lừa phục vụ sản xuất nông nghiệp khu vực thôn Xóm Mới		6.998		6.998	5.000		4.926		
IV	<i>Dự án đang tổ chức lựa chọn nhà thầu, dự kiến hoàn thành đấu thầu xây lắp sau 30/6/2025</i>		64.000	64.000	-	51.884	2.000	51.800	2.000	2.000
15	Đầu tư xây dựng cầu thay thế cầu treo Làng Lốc – Làng Dạ, xã Thanh Lâm bị sập do bão số 3	1668-26/4/2025	33.500	33.500		27.884	1.000	27.800	1.000	1.000
16	Đầu tư xây dựng cầu thay thế cầu treo Khe Pút, xã Thanh Sơn bị sập do bão số 3	1667-26/4/2025	30.500	30.500		24.000	1.000	24.000	1.000	1.000
C	Nhóm dự án nằm trong trung hạn nhưng chưa bố trí vốn thực hiện					3.489	1.100	3.487	1.100	
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở HĐND&UBND huyện Ba Chẽ	7480/QĐ-UBND ngày 12/10/2024				2.459	1.000	2.459	1.000	
2	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Đạp Thanh	7104/QĐ-UBND 14/11/2024				1.030	100	1.028	100	

PHỤ BIỂU 03

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện sau điều chỉnh	Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn cấp đến năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch vốn điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Tổng	Trong đó: ngân sách tỉnh								
	Tổng										418.000	418.000	610.000	
I	Các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh điều chỉnh giảm										118.100		181.900	
1	Nâng cấp đường 342 đoạn thành phố Hạ Long	Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông và NN	2023-2027	3779/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	3.064.003	3.064.003		2.491.251	92.503	300.000	118.100		181.900	
II	Các dự án hỗ trợ công an tỉnh (Điều chỉnh giảm)										299.900		10.100	
2	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh - Giai đoạn 2	Công an tỉnh	2024-2025	163/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	319.980	319.980		320.374	202.608	117.000	116.300		700	
3	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh - Giai đoạn 3	Công an tỉnh	2024-2025	999/QĐ-CAT-HC; ngày 18/6/2024	76.101	76.101		81.160	51.000	25.000	24.600		400	
4	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở làm việc Công an thành phố Móng Cái thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh	Công an tỉnh	2023-2025	4793/QĐ-BCA-H02; ngày 01/7/2024	259.500	248.000		248.000	34.186	168.000	159.000		9.000	
III	Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn											418.000	418.000	
1	Mở rộng đường 334 đoạn từ sân golf Ao Tiên đến nút giao giữa đường 334 với đường vào công viên phức hợp KKT Văn Đồn	Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông và NN (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II tỉnh Quảng Ninh)	2021-2025	QĐ số 4462/QĐ-UBND ngày 02/12/2020; 1085/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.496.000	1.496.000		1.496.000	1.198.152			118.000	118.000	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 330, đoạn từ thị trấn Ba Chẽ đến đường tỉnh 342	Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông và NN (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II tỉnh Quảng Ninh)	2024-2027	số 2247/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	897.090	897.090		300.000	4.000			200.000	200.000	
3	Dự án cải tạo nâng cấp đường tỉnh 327 đoạn từ đường trục chính thị xã Đông Triều đến ngã tư Nam Mẫu thành phố Uông Bí	Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông và NN (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II tỉnh Quảng Ninh)	2024-2027	số 2246/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	229.660	229.660		150.000	990			100.000	100.000	